

**BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG
ỦY BAN KIỂM TRA**

*

Số 6459-CV/UBKTTW

V/v lấy ý kiến góp ý biểu mẫu “Báo cáo thống kê công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng”

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 04 tháng 7 năm 2025

Kính gửi: - Các tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Trung ương
- Ủy ban kiểm tra các tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy
trực thuộc Trung ương

Thực hiện các quy định của Đảng về công tác kiểm tra, giám sát, Ủy ban Kiểm tra (UBKT) Trung ương đang dự thảo Quyết định ban hành kèm theo mẫu “Báo cáo thống kê số liệu công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng” để thực hiện trong toàn ngành Kiểm tra Đảng.

Để các biểu mẫu báo cáo thống kê đáp ứng được quy định của Đảng, đầy đủ, thuận lợi trong thực hiện, phù hợp với yêu cầu cụ thể của các cấp ủy, tổ chức đảng, UBKT các cấp trong thực tiễn, UBKT Trung ương đề nghị các đồng chí tham gia ý kiến vào dự thảo, gồm:

- 30 biểu mẫu thống kê công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng để gửi kèm theo báo cáo cho kỳ báo cáo 6 tháng, tổng kết hằng năm, nhiệm kỳ (có bổ sung 04 biểu ngang mới so với biểu mẫu thống kê trước đây).

- 01 biểu mẫu thống kê tình hình công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng (biểu dọc phục vụ báo cáo tháng, tự động trích xuất từ 30 biểu ngang).

- 01 biểu mẫu tổng hợp, phân tích dữ liệu thống kê công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng (biểu mới phục vụ báo cáo 6 tháng, năm, nhiệm kỳ và tự động trích xuất từ 30 biểu ngang).

- 02 mẫu báo cáo, trong đó 01 mẫu báo cáo để thực hiện theo kỳ báo cáo hằng tháng; 01 mẫu báo cáo để thực hiện theo kỳ báo cáo Quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm và nhiệm kỳ.

- Hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo thống kê về công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng. *(Có thuyết minh sửa đổi, bổ sung biểu mẫu thống kê ngành Kiểm tra Đảng kèm theo).*

Trong quá trình tham gia ý kiến, đề nghị các đồng chí tập trung tham gia sâu vào một số nội dung: **(1)** Các biểu mẫu thống kê mới được bổ sung; **(2)** Việc phân cấp cụ thể hơn trong thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát bao gồm đảng ủy cơ sở, đảng ủy bộ phận, chi bộ cơ sở, chi bộ trực thuộc; **(3)** Biểu kiểm tra, xác minh về tài sản, thu nhập của UBKT các cấp; **(4)** Biểu tiếp nhận, xử lý đơn của UBKT các cấp; **(5)** Biểu thống kê tình hình công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật Đảng phục vụ báo cáo tháng; **(6)** Tham gia ý kiến nội dung “Chế độ báo cáo, thống kê đối với cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương” tại Hướng dẫn để phù hợp thực tiễn và đảm bảo đồng bộ trong toàn Ngành; **(7)** Các khó khăn, vướng mắc cần điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung trong quá trình thực hiện công tác thống kê; **(8)** Đề xuất các biểu mẫu mới...

Văn bản góp ý xin gửi về UBKT Trung ương (qua Vụ Tổng hợp) *trước ngày 19/7/2025* để tiếp thu, tổng hợp báo cáo theo quy định.

Trân trọng cảm ơn sự phối hợp của các đồng chí. 

Nơi nhận:

- Như trên,
- Đồng chí Chủ nhiệm (để b/c),
- Các đồng chí Thành viên Ủy ban (để b/c),
- Đồng chí Thư ký Chủ nhiệm,
- Phòng CDS&CNTT (để đăng tin),
- Lưu: VT, VTH (3b).

T/M ỦY BAN KIỂM TRA
PHÓ CHỦ NHIỆM THƯỜNG TRỰC



Trần Văn Rón

THUYẾT MINH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BIỂU MẪU THỐNG KÊ NGÀNH KIỂM TRA ĐẢNG

(kèm theo Công văn số 6459-CV/UBKTTW, ngày 04/7/2025
của Ủy ban Kiểm tra Trung ương)

I. Mục đích, yêu cầu

- Đáp ứng được yêu cầu về thu thập thông tin, phân tích các dữ liệu để đánh giá chính xác hoạt động của cấp ủy, ủy ban kiểm tra các cấp và giúp cấp ủy, tổ chức đảng, các cơ quan tham mưu trong công tác xây dựng Đảng nói chung và công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng nói riêng. Biểu thống kê phải đáp ứng yêu cầu dễ hiểu, dễ sử dụng, đồng bộ, thống nhất; dữ liệu thống kê mang tính khái quát chung cho toàn ngành, bảo đảm tính kế thừa và liên thông giữa các năm, nhiệm kỳ.

- Đảm bảo phù hợp với tổ chức bộ máy hệ thống chính trị sau sắp xếp, tinh gọn và Quy định số 296-QĐ/TW, ngày 30/5/2025 của Ban Chấp hành Trung ương về công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng. Đáp ứng các yêu cầu, chế độ báo cáo Bộ Chính trị, Ban Bí thư theo quy định.

- Khắc phục một số tồn tại, hạn chế trong quá trình xây dựng báo cáo, nhập, tổng hợp số liệu thống kê hiện nay: Một số chỉ tiêu tại biểu “Tổng hợp tình hình thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát và kỷ luật Đảng” (biểu dọc tháng) chưa đầy đủ, chưa đồng bộ với biểu ngang (hệ thống biểu ngang), dẫn tới các địa phương, đơn vị theo dõi số liệu trên 02 hệ thống mẫu biểu khác nhau, gây khó khăn cho công tác nhập, tổng hợp dữ liệu và xây dựng báo cáo; một số biểu mẫu còn có cách hiểu khác nhau dẫn tới việc nhập dữ liệu chưa đồng bộ giữa các địa phương, đơn vị; một số chỉ tiêu được các địa phương, đơn vị theo dõi ngoài (chưa có hệ thống biểu mẫu); chưa có biểu mẫu dùng cho các địa phương, đơn vị sử dụng để tổng hợp, phân tích dữ liệu (so sánh, đánh giá tình hình thực hiện của các tổ chức đảng cấp dưới...); một số nhiệm vụ chưa có biểu thống kê (giải quyết tố cáo của cấp ủy và chi bộ; giải quyết khiếu nại kỷ luật tổ chức đảng của UBKT các cấp; kiểm tra, xác minh tài sản thu nhập); ...

- Hướng tới việc nhập, tổng hợp và phân tích dữ liệu hoàn toàn bằng phần mềm (đang triển khai xây dựng song song cùng việc sửa đổi biểu mẫu thống kê). Đồng thời, theo dõi số liệu thống kê trên một hệ thống mẫu biểu thống nhất, đồng bộ, chỉ thực hiện nhập dữ liệu trên một hệ thống biểu (30 biểu ngang), từ đó tự động trích xuất các biểu thống kê hằng tháng, hằng năm, biểu phân tích, tổng hợp số liệu, báo cáo theo yêu cầu.



II. Về những vấn đề đề xuất sửa đổi, bổ sung

Về cơ bản, các biểu mẫu đang thực hiện được giữ nguyên, chỉ bổ sung một số nội dung tại các biểu cho phù hợp với quy định hiện hành. Ngoài ra, một số nội dung sửa đổi cơ bản như sau:

1. Các nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung biểu mẫu thống kê:

- Bỏ ban cán sự đảng, đảng đoàn; bỏ huyện ủy, ban thường vụ huyện ủy, cơ quan tham mưu, giúp việc cấp huyện để phù hợp với tổ chức bộ máy hệ thống chính trị sau sắp xếp, tinh gọn.

- Bổ sung nội dung kiểm tra, giám sát liên quan đến kiểm soát, xác minh tài sản, thu nhập theo Quy định số 296-QĐ/TW, ngày 30/5/2025.

- Bổ sung chủ thể kiểm tra, giám sát là “*đảng ủy cấp trên trực tiếp cơ sở*”, “*ban thường vụ đảng ủy cấp trên trực tiếp cơ sở*”, “*UBKT đảng ủy cấp trên trực tiếp cơ sở*”, “*cơ quan tham mưu, giúp việc cấp ủy cấp trên trực tiếp cơ sở*” để phù hợp với tổ chức bộ máy hệ thống chính trị sau sắp xếp, tinh gọn.

- Bổ sung nội dung “*Việc thực hiện các thông báo kết luận kiểm tra, giám sát, thanh tra, kiểm toán*” vào các biểu kiểm tra, giám sát của cấp ủy và UBKT các cấp.

- Bổ sung các trường thống kê để đảm bảo liên thông giữa biểu ngang (30 biểu sau khi sửa đổi, bổ sung) và biểu dọc thống kê hằng tháng (nhập dữ liệu hằng tháng trên 30 biểu ngang, tự động trích xuất sang biểu dọc để báo cáo hằng tháng).

- Sửa đổi cấu trúc Biểu “*Tiếp nhận, xử lý đơn thư của ủy ban kiểm tra các cấp*” đảm bảo phù hợp với thực tiễn công tác xử lý đơn và thống kê tình hình xử lý đơn.

- Biểu dọc hằng tháng “*Tổng hợp tình hình thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát và kỷ luật Đảng*” bổ sung một số nội dung để đồng bộ với biểu ngang. Đảm bảo tính liên thông trong tổng hợp thống kê báo cáo tháng, quý, năm và nhiệm kỳ. Phân tách rõ nhiệm vụ của cấp cơ sở bao gồm đảng ủy cơ sở, đảng ủy bộ phận, chi bộ cơ sở và chi bộ trực thuộc.

- Thêm một số ghi chú quan trọng vào các biểu mẫu để hướng dẫn nhập dữ liệu, tránh nhầm lẫn, sai sót.

2. Xây dựng mới 05 biểu mẫu

Xây dựng mới và bổ sung 05 biểu mẫu mới đảm bảo tất cả các nhiệm vụ của cấp ủy, UBKT các cấp được thống kê đầy đủ, toàn diện; cơ sở dữ liệu đầy

đủ phục vụ công tác kiểm tra, giám sát trong tình hình mới; việc nhập dữ liệu đồng bộ, thống nhất từ cấp chi bộ trở lên, cụ thể như sau:

(1) Xây dựng, bổ sung 02 biểu giải quyết tố cáo của cấp ủy bao gồm: **“Giải quyết tố cáo tổ chức đảng của cấp ủy các cấp (Biểu 9)”** và **“Giải quyết tố cáo đảng viên của cấp ủy các cấp và chi bộ (Biểu 10)”**. Lý do: đây là thẩm quyền và trách nhiệm của cấp ủy, tổ chức đảng được quy định tại Khoản 1, Điều 18 Quy định số 296-QĐ/TW, ngày 30/5/2025 tuy nhiên trước đây các cấp ủy ít phát sinh nhiệm vụ này. Số liệu giải quyết tố cáo của cấp ủy chỉ được theo dõi theo biểu thống kê hằng tháng. Thực tế, quá trình tổng hợp số liệu, nhiều cấp ủy, UBKT các địa phương, đơn vị kiến nghị cần có biểu này để theo dõi công tác giải quyết tố cáo của cấp ủy.

(2) Xây dựng, bổ sung 01 biểu **“Giải quyết khiếu nại kỷ luật tổ chức đảng của UBKT các cấp (Biểu 23)”**. Lý do: đây là thẩm quyền và trách nhiệm UBKT các cấp được quy định tại Khoản 1, Điều 21 Quy định số 296-QĐ/TW, ngày 30/5/2025 nhưng chưa có biểu thống kê do số lượng phát sinh ít hoặc không có. Cần bổ sung để thống kê đầy đủ nhiệm vụ của UBKT các cấp.

(3) Xây dựng, bổ sung 01 biểu **“Kiểm tra, xác minh tài sản, thu nhập của ủy ban kiểm tra các cấp (Biểu 27)”**. Lý do: đây là thẩm quyền và trách nhiệm UBKT các cấp được quy định tại Khoản 5, Điều 7 Quy định số 296-QĐ/TW, ngày 30/5/2025, mục đích tổng hợp đầy đủ thông tin, số liệu về kiểm tra, giám sát tài sản, thu nhập của UBKT địa phương, đơn vị.

(4) Xây dựng, bổ sung 01 biểu **“Tổng hợp, phân tích dữ liệu thống kê”** nhằm mục đích hỗ trợ phân tích dữ liệu thống kê phục vụ công tác xây dựng báo cáo (phân tích, so sánh, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ của các cấp ủy, UBKT cấp dưới).

3. Sửa đổi các mẫu báo cáo và hướng dẫn

3.1. Về mẫu báo cáo:

- Mẫu báo cáo tháng (Mẫu 01): (1) Bổ sung thực hiện nhiệm vụ UBKT Trung ương giao; (2) Bổ sung việc thực hiện chương trình công tác của UBKT cấp báo cáo; (3) Bổ sung đánh giá công tác giám sát thường xuyên (trong đó tập trung đánh giá việc thực hiện các chủ trương, nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Trung ương và cấp ủy cấp trên theo nhiệm vụ trọng tâm của từng giai đoạn); (4) Bổ sung về cấu trúc báo cáo cụ thể đối với từng nhiệm vụ; (5) Bổ sung kết quả thực hiện việc kiểm tra, xác minh tài sản, thu nhập.

- Mẫu báo cáo 06 tháng, năm, nhiệm kỳ (Mẫu 02): (1) Bổ sung thực hiện nhiệm vụ UBKT Trung ương giao; (2) Bổ sung việc thực hiện chương trình công tác của UBKT cấp báo cáo; (3) Bổ sung đánh giá công tác giám sát thường xuyên (*trong đó tập trung đánh giá việc thực hiện các chủ trương, nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Trung ương và cấp ủy cấp trên theo nhiệm vụ trọng tâm của từng giai đoạn*); (4) Bổ sung về cấu trúc báo cáo cụ thể đối với từng nhiệm vụ; (5) Bổ sung kết quả thực hiện việc kiểm tra, xác minh tài sản, thu nhập. Trong mỗi nhiệm vụ, yêu cầu phân tích nội dung kiểm tra, nội dung vi phạm chủ yếu. Đánh giá việc thực hiện chương trình công tác, nhiệm vụ cấp ủy và cấp trên giao (*tổng số nhiệm vụ, số hoàn thành, số chậm muộn ...*).

3.2. Về hướng dẫn chế độ báo cáo, thống kê:

- Quy định thời gian báo cáo và mốc số liệu thống kê đối với: (1) cấp tỉnh và tương đương; (2) cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương để đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất, liên thông dữ liệu trong toàn Ngành.

- Sửa đổi hướng dẫn để phù hợp với các biểu thống kê sửa đổi (đối với phần hướng dẫn cụ thể về tại các biểu sẽ thực hiện điều chỉnh khi có biểu thống kê cuối cùng). Thống nhất thực hiện nguyên tắc nhập biểu thống kê (30 biểu ngang sau sửa đổi, bổ sung) hằng tháng, từ cấp chi bộ.

- Bổ sung phần hướng dẫn đối với các biểu thống kê mới đối với hệ thống 04 biểu ngang thống kê được bổ sung thêm.

- Một số nội dung còn có nhiều cách hiểu khác nhau khi thống kê được hướng dẫn chi tiết, quy định nguyên tắc và bổ sung chú thích để đảm bảo dễ hiểu, dễ thống kê, dễ tổng hợp.

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, THỐNG KÊ VỀ CÔNG TÁC KIỂM TRA, GIÁM SÁT VÀ KỶ LUẬT CỦA ĐẢNG

(kèm theo Quyết định số-QĐ/UBKTTW ngày ... tháng ... năm 2025
của Ủy ban Kiểm tra Trung ương)

Phần thứ nhất THÔNG TIN CHUNG

1. Mục đích

Thực hiện chế độ báo cáo và báo cáo thống kê công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng nhằm tổng hợp các thông tin cơ bản về hoạt động kiểm tra, giám sát và kỷ luật đảng của các cấp ủy, tổ chức đảng, ủy ban kiểm tra các cấp được quy định tại Điều 30, Điều 32 Điều lệ Đảng và nhiệm vụ kiểm soát, xác minh tài sản, thu nhập của ủy ban kiểm tra các cấp; cung cấp kịp thời cho cấp ủy, tổ chức đảng, ủy ban kiểm tra các cấp, làm cơ sở cho việc đánh giá, nhận định, dự báo tình hình, định hướng và các giải pháp đổi mới phương thức lãnh đạo, kiểm tra, giám sát của cấp ủy; đồng thời tham mưu ban hành các chủ trương, đường lối, chính sách về công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của cấp ủy, tổ chức đảng, ủy ban kiểm tra các cấp; đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật Đảng, công tác xây dựng Đảng, xây dựng hệ thống chính trị trong giai đoạn hiện nay.

2. Yêu cầu chung

- Báo cáo công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng phản ánh đầy đủ, toàn diện, khách quan, cụ thể, chính xác và kịp thời tình hình lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, tổ chức đảng, ủy ban kiểm tra các cấp đối với công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng; kết quả thực hiện nhiệm vụ kiểm tra của cấp ủy và ủy ban kiểm tra các cấp được quy định tại Điều 30, Điều 32 Điều lệ Đảng; kết quả thực hiện nhiệm vụ kiểm soát, xác minh tài sản, thu nhập của ủy ban kiểm tra các cấp.

- Số liệu thống kê phải được cập nhật, tổng hợp hàng tháng, từ cơ sở; bảo đảm chính xác, khoa học, đầy đủ, kịp thời theo đúng mẫu biểu quy định; bảo đảm thống nhất đề cương báo cáo và các nội dung, tiêu chí, hình thức, đơn vị tính trong các biểu thống kê.

- Các số liệu minh họa trong báo cáo phần lời văn phải khớp với các biểu thống kê số liệu, có so sánh với kỳ trước hoặc cùng kỳ trước. Số liệu các kỳ báo cáo phải khớp với nhau.

3. Bố cục và nội dung chính của báo cáo

- Báo cáo tháng (theo Mẫu 01).
- Báo cáo Quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm, nhiệm kỳ (theo Mẫu 02).
- Các biểu mẫu thống kê gửi kèm:

+ Biểu “Thống kê tình hình thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng” (*Biểu dọc tháng*) được lập và gửi hàng tháng kèm theo báo cáo Mẫu 01. *Biểu thống kê này được tự động trích xuất từ hệ thống 30 biểu mẫu ngang thống kê.*

+ Báo cáo thống kê gồm 30 biểu mẫu (*30 biểu ngang*) thống kê sử dụng để cập nhật số liệu hàng tháng và gửi kèm báo cáo phần lời văn (*Mẫu 02*) kỳ báo cáo 06 tháng, năm và nhiệm kỳ; *30 biểu mẫu thống kê được nhập, thống kê, theo dõi hàng tháng từ cấp cơ sở.*

- *Biểu tổng hợp, phân tích dữ liệu: Là biểu chuyển thể dữ liệu của 30 biểu ngang vào 01 biểu tổng hợp, nhằm mục đích hỗ trợ công tác phân tích, so sánh, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ của các địa phương, đơn vị (sử dụng cho UBKT Trung ương, UBKT cấp tỉnh và tương đương, UBKT cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương).*

Phần thứ hai

LẬP VÀ GỬI BÁO CÁO THỐNG KÊ

1. Thời gian báo cáo và mốc số liệu thống kê

1.1. Chế độ báo cáo, thống kê đối với cấp tỉnh và tương đương

- Báo cáo hàng tháng gửi trước **ngày 20 của tháng**, mốc lấy số liệu thống kê được tính từ ngày 16 tháng trước liền kề, trong đó báo cáo tháng 3 được lồng ghép vào báo cáo quý I, báo cáo tháng 6 được lồng ghép vào báo cáo 6 tháng, báo cáo tháng 9 được lồng ghép vào báo cáo 9 tháng và báo cáo tháng 12 được lồng ghép vào báo cáo năm.

- Báo cáo quý I, gửi trước **ngày 20/3 hàng năm**, mốc lấy số liệu thống kê được tính từ ngày 16/12 năm trước đến 15/3 của năm báo cáo.

- Báo cáo 6 tháng, gửi trước **ngày 20/6 hàng năm**, mốc lấy số liệu thống kê được tính từ ngày 16/12 năm trước đến 15/6 của năm báo cáo.

- Báo cáo 9 tháng, gửi **trước ngày 20/9 hàng năm**, mốc lấy số liệu thống kê được tính từ ngày 16/12 năm trước đến 15/9 của năm báo cáo.

- Báo cáo năm, gửi **trước ngày 20/12 hàng năm**, mốc lấy số liệu thống kê được tính từ ngày 16/12 năm trước đến 15/12 của năm báo cáo.

1.2. Chế độ báo cáo, thống kê đối với cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương

- Báo cáo hằng tháng gửi **trước ngày 18 của tháng**, mốc lấy số liệu thống kê được tính từ ngày 16 tháng trước liền kề, trong đó báo cáo tháng 3 được lồng ghép vào báo cáo quý I, báo cáo tháng 6 được lồng ghép vào báo cáo 6 tháng, báo cáo tháng 9 được lồng ghép vào báo cáo 9 tháng và báo cáo tháng 12 được lồng ghép vào báo cáo năm.

- Báo cáo quý I, gửi **trước ngày 18/3 hàng năm**, mốc lấy số liệu thống kê được tính từ ngày 16/12 năm trước đến 15/3 của năm báo cáo.

- Báo cáo 6 tháng, gửi **trước ngày 18/6 hàng năm**, mốc lấy số liệu thống kê được tính từ ngày 16/12 năm trước đến 15/6 của năm báo cáo.

- Báo cáo 9 tháng, gửi **trước ngày 18/9 hàng năm**, mốc lấy số liệu thống kê được tính từ ngày 16/12 năm trước đến 15/9 của năm báo cáo.

- Báo cáo năm, gửi **trước ngày 18/12 hàng năm**, mốc lấy số liệu thống kê được tính từ ngày 16/12 năm trước đến 15/12 của năm báo cáo.

2. Gửi báo cáo

- Cập nhật trên Phần mềm cơ sở dữ liệu thống kê Ngành Kiểm tra Đảng theo chế độ báo cáo, thống kê tại mục 1.

- Báo cáo lời và Phụ lục số liệu thống kê (bản mềm) gửi UBKT Trung ương (qua Vụ Tổng hợp) trên Hệ thống thông tin điều hành tác nghiệp các cơ quan Đảng. Trường hợp hệ thống mạng bị lỗi, sự cố, gửi qua Lotus Note của Vụ Tổng hợp, Cơ quan UBKT Trung ương trên mạng thông tin diện rộng của Đảng tại địa chỉ: VUTONGHOP/UBKTTW/DCS/VN@UBKTTW.

3. Yêu cầu về mẫu biểu và số liệu thống kê

- Biểu mẫu thống kê được thực hiện thống nhất từ UBKT Trung ương đến ủy ban kiểm tra cấp cơ sở bảo đảm tính chính xác, trung thực, khách quan.

- Chỉ nhập số liệu vào các biểu thống kê những nhiệm vụ đã hoàn thành, có kết luận, thông báo, quyết định của tổ chức đảng.

- Đơn vị tính được quy định cụ thể tại từng biểu, đối với biểu có nhiều đơn vị tính khác nhau thì đơn vị tính được ghi tại tên/nhóm tên của cột hoặc dòng. Tổ chức đảng được kiểm tra, giám sát tính theo nhiệm kỳ. Ví dụ: Kiểm tra

Ban Thường vụ Tỉnh ủy A nhiệm kỳ 2015-2020 và 2020-2025 được tính là 02 tổ chức đảng.

- Số liệu phải được cập nhật đúng theo quy định, nhập đúng ô, đúng dòng, đầy đủ, không được bỏ sót; không tự điều chỉnh, sửa số liệu; không tự ý thêm, bớt dòng, cột và nội dung trong mẫu biểu.

- Đối với số liệu về nhiệm vụ giám sát tổ chức đảng và đảng viên: Chỉ thống kê các cuộc giám sát theo chuyên đề (có lập tổ, đoàn giám sát). Đối với nhiệm vụ giám sát thường xuyên chỉ đưa vào báo cáo phần lời trong báo cáo.

- Cấp nào ban hành quyết định kiểm tra, giám sát, thực hiện nhiệm vụ, quyết định kỷ luật thì thống kê cho cấp đó. Việc nhập các chỉ tiêu thống kê phải phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cấp uỷ và UBKT từng cấp; không nhập số liệu vào các ô đã bôi xám (nếu có) để tránh nhầm lẫn thẩm quyền của từng cấp. Một số biểu có yêu cầu lấy thêm số liệu ở cuối biểu phải ghi đầy đủ.

- Trường hợp một đảng viên tham gia nhiều cấp uỷ khi được kiểm tra, giám sát, giải quyết tố cáo hoặc xử lý kỷ luật, chỉ thống kê chức vụ cấp uỷ cao nhất mà đảng viên đó đảm nhiệm.

- Về lĩnh vực công tác của đảng viên: chỉ thể hiện chức trách, nhiệm vụ chính mà đảng viên đó đang đảm nhận. Trường hợp một đảng viên tham gia công tác ở nhiều lĩnh vực, chỉ thống kê vào một lĩnh vực mà đảng viên đó chuyên trách (nhiệm vụ chính, thường xuyên, được hưởng lương và phụ cấp).

- *Trường hợp đảng viên/tổ chức đảng bị xử lý kỷ luật qua kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm (hoặc giải quyết tố cáo) thì thống kê vào cả biểu kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm (hoặc giải quyết tố cáo) và biểu thi hành kỷ luật.*

- Trường hợp đảng viên/tổ chức đảng bị tố cáo, bị thi hành kỷ luật... có nhiều nội dung vi phạm, nội dung tố cáo thì ghi đủ các nội dung vào các cột trong biểu thống kê, nhưng về số lượng đảng viên/tổ chức đảng chỉ tính một lần.

- Thống kê đảng viên/tổ chức đảng bị tố cáo, hoặc khiếu nại kỷ luật là thống kê lượt giải quyết tố cáo trong kỳ đối với đảng viên/tổ chức đảng, không thống kê số lần đơn tố cáo hoặc đơn khiếu nại.

- Thống kê về đảng viên bị thi hành kỷ luật: số đảng viên bị kỷ luật là số lượt đảng viên bị kỷ luật do đó nếu trong cùng kỳ báo cáo một đảng viên có nhiều lần bị thi hành kỷ luật (theo các quyết định thi hành kỷ luật khác nhau) thì mỗi lần bị kỷ luật phải thống kê đầy đủ tương ứng với hình thức kỷ luật và nội dung vi phạm với mỗi lần kỷ luật.

- Số lượng đơn được tính trên số lượng đơn tiếp nhận; một đơn thư có thể có nội dung tố cáo, phản ánh, kiến nghị,... nhiều tổ chức đảng, đảng viên.

- Phân biệt giữa hình thức khai trừ ra khỏi đảng với việc xoá tên, cho rút khỏi danh sách đảng viên để thống kê cho chính xác. Xoá tên, cho rút không phải là hình thức kỷ luật của Đảng, do vậy không nhập vào ô khai trừ ra khỏi đảng. Đảng viên bị xoá tên trong danh sách đảng viên hoặc được tổ chức đảng có thẩm quyền cho rút khỏi danh sách đảng viên không phải là hình thức kỷ luật của Đảng và không thuộc chức năng, nhiệm vụ của UBKT các cấp, tuy nhiên, số liệu đảng viên bị xoá tên, cho rút khỏi danh sách đảng viên có tác động, ảnh hưởng đến chất lượng đội ngũ đảng viên, cần phải được nghiên cứu, đánh giá toàn diện, do vậy ở biểu mẫu thống kê vẫn cần lấy thêm số liệu xoá tên, cho rút khỏi danh sách đảng viên.

- Các cơ quan tham mưu của cấp ủy cấp nào thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát thì tính vào cấp ủy cấp đó thực hiện.

- Cấp cơ sở bao gồm đảng ủy cơ sở, đảng ủy bộ phận và chi bộ; Cấp Chi bộ bao gồm “Chi bộ cơ sở, chi bộ trực thuộc đảng ủy bộ phận, chi bộ trực thuộc đảng ủy cơ sở”. Chi bộ trực thuộc bao gồm Chi bộ trực thuộc Đảng ủy bộ phận, Chi bộ trực thuộc Đảng ủy cơ sở.

- Đối với nội dung “Đúng, có vi phạm” được hiểu là Đúng có vi phạm nhưng chưa đến mức phải thi hành kỷ luật.

4. Một số yêu cầu khác

4.1. Về lĩnh vực công tác của đảng viên

a) Đảng: gồm các đồng chí làm công tác đảng chuyên trách (bí thư, phó bí thư thường trực cấp uỷ, trưởng, phó các ban đảng, cán bộ, công chức, nhân viên trong các ban đảng...);

b) Hành chính, Nhà nước: gồm các đồng chí công tác ở các cơ quan, tổ chức Nhà nước (Quốc hội, Chính phủ, các bộ, ngành Trung ương, viện kiểm sát, toà án, hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân các cấp, các sở, ban, ngành trực thuộc HĐND, UBND các cấp, cán bộ, công chức, nhân viên làm công việc ở chính quyền các cấp);

c) Đoàn thể: gồm các đồng chí công tác ở Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Nông dân Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam ở các cấp...;

d) Lực lượng vũ trang: gồm các đồng chí công tác trong quân đội, công an;

đ) Sự nghiệp công lập: gồm các đồng chí công tác trong các đơn vị sự nghiệp công lập (giáo dục, y tế, khoa học công nghệ, văn hóa, thể thao, du lịch...);

e) Sản xuất kinh doanh, dịch vụ: là những đảng viên công tác trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ở các doanh nghiệp nhà nước, công ty liên doanh với nước ngoài, công ty cổ phần, hợp tác xã, doanh nghiệp tư nhân;

g) Lĩnh vực khác ngoài các lĩnh vực đã nêu ở trên, như đảng viên làm việc trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp ở nông thôn (xã, phường, thị trấn),...

4.2. Tổ chức đảng được kiểm tra

Tổ chức đảng khác thuộc đối tượng kiểm tra, giám sát gồm: ban chỉ đạo, tiểu ban, hội đồng, tổ đảng, tổ công tác, đoàn (tổ) kiểm tra, giám sát do cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy, tổ chức đảng, ủy ban kiểm tra thành lập theo Khoản 6, Mục I của Hướng dẫn số 08-HD/TW, ngày 10/6/2025 của Ban Bí thư.

4.3. Về xác minh kê khai tài sản, thu nhập

Phản ánh số lượng đảng viên có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập và số đảng viên được xác minh tài sản, thu nhập thuộc thẩm quyền quản lý, xác minh của ủy ban kiểm tra các cấp theo Quy định 296-QĐ/TW, ngày 30/5/2025 của Ban Chấp hành Trung ương, Quy chế phối hợp giữa các cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập được ban hành kèm theo Quyết định số 56-QĐ/TW, ngày 08/02/2022 của Bộ Chính trị và Hướng dẫn 03-HD/UBKTTW, ngày 03/11/2022 của Ủy ban Kiểm tra Trung ương.

Phần thứ ba

HƯỚNG DẪN ĐỐI VỚI MẪU BIỂU VÀ SỐ LIỆU THỐNG KÊ

1. Biểu “Thống kê tình hình thực hiện nhiệm vụ công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật đảng” (Biểu dọc tháng)

- Thống kê tình hình thực hiện các nhiệm vụ kiểm tra, giám sát, tiếp nhận, xử lý đơn thư, xác minh tài sản, thu nhập của cấp ủy, ủy ban kiểm tra các cấp trong kỳ báo cáo.

- Giá trị của biểu thống kê được tự động trích xuất từ 30 biểu ngang.

2. Biểu “Tổng hợp, phân tích dữ liệu thống kê”

- Chuyển thể các dữ liệu của **30 biểu ngang** vào 01 biểu tổng hợp, nhằm mục đích hỗ trợ công tác phân tích, so sánh, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ của các địa phương, đơn vị (sử dụng cho UBKT Trung ương, UBKT cấp tỉnh và tương đương). Các số liệu thống kê được tự động trích xuất từ 30 biểu ngang.

3. Các biểu của Báo cáo thống kê (30 biểu ngang)

3.1. Biểu 01: KIỂM TRA TỔ CHỨC ĐẢNG CẤP DƯỚI THEO ĐIỀU 30 ĐIỀU LỆ ĐẢNG

- Thống kê số lượng tổ chức đảng đã được tổ chức đảng, cấp ủy các cấp thực hiện kiểm tra theo Điều 30 Điều lệ Đảng đã có kết luận kiểm tra trong kỳ báo cáo.

- Nguồn thống kê: Quyết định kiểm tra; Thông báo kết luận kiểm tra; Quyết định thi hành kỷ luật; Văn bản khác có liên quan.

- Phương pháp thống kê:

(1) Xác định cấp kiểm tra để nhập đúng ô thống kê mà cấp mình thực hiện.

(2) Tổng số tổ chức đảng được kiểm tra được thống kê theo Quyết định kiểm tra được ban hành.

(3) Phần nội dung kiểm tra: 01 tổ chức đảng có thể được kiểm tra nhiều nội dung khác nhau; trong mỗi nội dung kiểm tra, giá trị không được vượt quá số lượng tổ chức đảng được kiểm tra.

(4) Phần kết quả:

- Tổng số tổ chức đảng được kiểm tra = Số lượng thực hiện tốt + Số lượng thực hiện chưa tốt.

- Số lượng tổ chức đảng thực hiện chưa tốt = Số tổ chức đảng có vi phạm, khuyết điểm chưa đến mức phải kỷ luật + Số tổ chức đảng phải thi hành kỷ luật.

- Số tổ chức đảng đã thi hành kỷ luật $\leq$ Số tổ chức đảng phải thi hành kỷ luật.

3.2. Biểu 02: KIỂM TRA ĐẢNG VIÊN THEO ĐIỀU 30 ĐIỀU LỆ ĐẢNG

- Thống kê số lượng đảng viên đã được tổ chức đảng, cấp ủy các cấp thực hiện kiểm tra theo Điều 30 Điều lệ Đảng và đã có kết luận kiểm tra trong kỳ báo cáo.

- Nguồn thống kê: Quyết định kiểm tra; Thông báo kết luận kiểm tra; Quyết định thi hành kỷ luật; Văn bản khác có liên quan.

- Phương pháp thống kê:

(1) Xác định cấp kiểm tra để nhập đúng ô thống kê của cấp mình thực hiện.

(2) Tổng số đảng viên kiểm tra được thống kê theo Quyết định kiểm tra được ban hành.

(3) Phần nội dung kiểm tra: 01 đảng viên có thể được kiểm tra nhiều nội dung khác nhau; trong mỗi nội dung kiểm tra, giá trị không được vượt quá số lượng đảng viên được kiểm tra.

(4) Phần kết quả:

- Tổng số đảng viên được kiểm tra = số lượng thực hiện tốt + số lượng thực hiện chưa tốt.
- Số lượng đảng viên thực hiện chưa tốt = Số đảng viên có vi phạm, khuyết điểm chưa đến mức phải kỷ luật + số đảng viên phải thi hành kỷ luật.
- Số đảng viên đã thi hành kỷ luật $\leq$ Số đảng viên phải thi hành kỷ luật.

3.3. Biểu 03: KIỂM TRA TỔ CHỨC ĐẢNG CẤP DƯỚI KHI CÓ DẤU HIỆU VI PHẠM CỦA CẤP ỦY, BAN THƯỜNG VỤ CẤP ỦY

- Thống kê số lượng tổ chức đảng cấp dưới đã được cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy thực hiện kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm theo quy định tại Điểm 5.2 Khoản 5 Điều 4 Quy định 296-QĐ/TW, ngày 30/5/2025 đã có kết luận kiểm tra trong kỳ báo cáo.

- Nguồn thống kê: Quyết định kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm; Thông báo kết luận kiểm tra; Quyết định thi hành kỷ luật; Văn bản khác có liên quan.

- Phương pháp thống kê:

(1) Xác định cấp kiểm tra để nhập đúng ô thống kê của cấp mình thực hiện.

(2) Tổng số tổ chức đảng kiểm tra được thống kê theo Quyết định kiểm tra được ban hành.

(3) Phần nội dung kiểm tra: 01 tổ chức đảng có thể được kiểm tra nhiều nội dung khác nhau; trong mỗi nội dung kiểm tra, giá trị không được vượt quá số lượng tổ chức đảng được kiểm tra.

(4) Phần kết quả:

- Số lượng tổ chức đảng có vi phạm $\leq$ Tổng số tổ chức đảng được kiểm tra.
- Số tổ chức đảng đã thi hành kỷ luật $\leq$ Số tổ chức đảng phải thi hành kỷ luật $\leq$ Số tổ chức đảng có vi phạm.

3.4. Biểu 04: KIỂM TRA ĐẢNG VIÊN KHI CÓ DẤU HIỆU VI PHẠM CỦA CẤP ỦY, BAN THƯỜNG VỤ CẤP ỦY VÀ CHI BỘ

- Thống kê số lượng đảng viên đã được cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy và chi bộ trực tiếp kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm theo quy định tại Điểm 5.2 Khoản 5 Điều 4 và Khoản 2 Điều 6 Quy định 296-QĐ/TW, ngày 30/5/2025 đã có kết luận kiểm tra trong kỳ báo cáo.

- Nguồn thống kê: Quyết định kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm; Thông báo kết luận kiểm tra; Quyết định thi hành kỷ luật; Văn bản khác có liên quan.

- Phương pháp thống kê:

(1) Xác định cấp kiểm tra để nhập đúng ô thống kê của cấp mình thực hiện.

(2) Tổng số đảng viên kiểm tra được thống kê theo Quyết định kiểm tra được ban hành.

(3) Phần nội dung kiểm tra: 01 đảng viên có thể được kiểm tra nhiều nội dung khác nhau; trong mỗi nội dung kiểm tra, giá trị không được vượt quá số lượng đảng viên được kiểm tra.

(4) Phần kết quả:

- Số lượng đảng viên có vi phạm $\leq$ Tổng số đảng viên được kiểm tra.

- Số đảng viên đã thi hành kỷ luật $\leq$ Số đảng viên phải thi hành kỷ luật $\leq$ Số đảng viên có vi phạm.

3.5. Biểu 05: GIÁM SÁT TỔ CHỨC ĐẢNG THEO ĐIỀU 30 ĐIỀU LỆ ĐẢNG

- Thống kê số lượng tổ chức đảng cấp dưới đã được tổ chức đảng, cấp ủy các cấp thực hiện giám sát chuyên đề theo Điều 30 Điều lệ Đảng đã có kết luận giám sát trong kỳ báo cáo.

- Nguồn thống kê: Quyết định giám sát; Thông báo kết luận giám sát; Quyết định kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm; Văn bản khác có liên quan.

- Phương pháp thống kê:

(1) Xác định cấp giám sát để nhập đúng ô thống kê của cấp mình thực hiện.

(2) Tổng số tổ chức đảng được giám sát thống kê theo Quyết định giám sát được ban hành.

(3) Phần nội dung giám sát: 01 tổ chức đảng có thể được giám sát nhiều nội dung khác nhau; trong mỗi nội dung giám sát, giá trị không được vượt quá số lượng tổ chức đảng được giám sát.

(4) Phần kết quả:

- Tổng số tổ chức đảng được giám sát = Số tổ chức đảng thực hiện tốt + Số tổ chức đảng có hạn chế, khuyết điểm, vi phạm.

- Số tổ chức đảng chuyển kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm $\leq$ Số tổ chức đảng có hạn chế, khuyết điểm, vi phạm.

3.6. Biểu 06: GIÁM SÁT ĐẢNG VIÊN THEO ĐIỀU 30 ĐIỀU LỆ ĐẢNG

- Thống kê số lượng đảng viên đã được tổ chức đảng, cấp ủy các cấp thực hiện giám sát chuyên đề theo Điều 30 Điều lệ Đảng đã có kết luận giám sát trong kỳ báo cáo.

- Nguồn thống kê: Quyết định giám sát; Thông báo kết luận giám sát; Quyết định kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm; Văn bản khác có liên quan.

- Phương pháp thống kê:

(1) Xác định cấp giám sát để nhập đúng ô thống kê của cấp mình thực hiện.

(2) Tổng số đảng viên được giám sát thống kê theo Quyết định giám sát được ban hành.

(3) Phần nội dung giám sát: 01 đảng viên có thể được giám sát nhiều nội dung khác nhau; trong mỗi nội dung giám sát, giá trị không được vượt quá số lượng đảng viên được giám sát.

(4) Phần kết quả:

- Tổng số đảng viên được giám sát = Số đảng viên thực hiện tốt + Số đảng viên có hạn chế, khuyết điểm, vi phạm.

- Số đảng viên chuyển kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm $\leq$ Số đảng viên có hạn chế, khuyết điểm, vi phạm.

3.7. Biểu 07: THI HÀNH KỶ LUẬT TỔ CHỨC ĐẢNG CỦA CẤP ỦY CÁC CẤP

- Thống kê số lượng tổ chức đảng được tổ chức đảng, cấp ủy các cấp quyết định thi hành kỷ luật trong kỳ báo cáo.

- Nguồn thống kê: Quyết định thi hành kỷ luật tổ chức đảng của tổ chức đảng, cấp ủy các cấp; Thông báo kết luận có liên quan (kiểm tra, kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm, giải quyết tố cáo ...); đề nghị, yêu cầu của tổ chức đảng; Văn bản khác có liên quan.

- Phương pháp thống kê:

(1) Xác định cấp thi hành kỷ luật để nhập đúng ô thống kê của cấp mình thực hiện.

(2) Tổng số tổ chức đảng bị kỷ luật thống kê theo Quyết định kỷ luật được ban hành.

(3) Tổng số tổ chức đảng bị thi hành kỷ luật = Tổng số tổ chức đảng bị kỷ luật theo từng hình thức kỷ luật

(4) Phần nội dung vi phạm: 01 tổ chức đảng có thể vi phạm nhiều nội dung khác nhau; trong mỗi nội dung vi phạm, giá trị không được vượt quá số lượng tổ chức đảng bị kỷ luật.

3.8. Biểu 08: THI HÀNH KỶ LUẬT ĐẢNG VIÊN CỦA CẤP ỦY CÁC CẤP VÀ CHI BỘ

- Thống kê số lượng đảng viên đã được tổ chức đảng, cấp ủy các cấp quyết định thi hành kỷ luật trong kỳ báo cáo.

- Nguồn thống kê: Quyết định thi hành kỷ luật đảng viên của tổ chức đảng, cấp ủy các cấp; Thông báo kết luận có liên quan (kiểm tra, kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm, giải quyết tố cáo ...); đề nghị, yêu cầu của tổ chức đảng; Văn bản khác có liên quan.

- Phương pháp thống kê:

(1) Xác định cấp kỷ luật để nhập đúng ô thống kê của cấp mình thực hiện.

(2) Tổng số đảng viên bị kỷ luật thống kê theo Quyết định kỷ luật được ban hành.

(3) Tổng số đảng viên bị thi hành kỷ luật = Tổng số đảng viên bị kỷ luật theo từng hình thức kỷ luật

(4) Phần nội dung vi phạm: 01 đảng viên có thể vi phạm nhiều nội dung khác nhau; trong mỗi nội dung vi phạm, giá trị không được vượt quá số lượng đảng viên bị kỷ luật.

(5) Phần xử lý pháp luật: Số lượng = Số bị phạt tù (kể cả án treo) + Số hình thức khác.

3.9. BIỂU 09: GIẢI QUYẾT TỐ CÁO TỔ CHỨC ĐẢNG CỦA CẤP ỦY CÁC CẤP

- Thống kê số lượt giải quyết tố cáo đối với tổ chức đảng của cấp ủy các cấp và chi bộ trong kỳ báo cáo.

- Nguồn thống kê: Quyết định giải quyết tố cáo; Thông báo kết luận giải quyết tố cáo; Quyết định thi hành kỷ luật; Văn bản khác có liên quan.

- Phương pháp thống kê:

(1) Xác định cấp giải quyết tố cáo để nhập đúng ô thống kê của cấp mình thực hiện.

(2) Tổng số tổ chức đảng bị tố cáo thống kê theo Quyết định giải quyết tố cáo ban hành (đã giải quyết xong và ban hành thông báo kết luận giải quyết tố cáo).

(3) Cấp giải quyết tố cáo: Tổng số tổ chức đảng theo cấp giải quyết = Tổng số tổ chức đảng bị tố cáo.

(4) Phần nội dung tố cáo: 01 tổ chức đảng có thể bị tố cáo nhiều nội dung khác nhau; trong mỗi nội dung tố cáo, giá trị không được vượt quá số lượng tổ chức đảng bị tố cáo.

(5) Phần kết luận:

- Số tổ chức đảng bị tố cáo = Số cho rút đơn, không xem xét giải quyết + Số chưa có cơ sở kết luận + số tố sai + số tố đúng và đúng một phần.

- Số tố đúng và đúng một phần = Số tố đúng, có vi phạm nhưng chưa đến mức phải kỷ luật + số phải thi hành kỷ luật.

- Số đã thi hành kỷ luật $\leq$ Số phải thi hành kỷ luật.

3.10. BIỂU 10: GIẢI QUYẾT TỐ CÁO ĐẢNG VIÊN CỦA CẤP ỦY CÁC CẤP VÀ CHI BỘ

- Thống kê số lượt giải quyết tố cáo đối với tổ chức đảng của cấp ủy các cấp và chi bộ trong kỳ báo cáo.

- Nguồn thống kê: Quyết định giải quyết tố cáo; Thông báo kết luận giải quyết tố cáo; Quyết định thi hành kỷ luật; Văn bản khác có liên quan.

- Phương pháp thống kê:

(1) Xác định cấp giải quyết tố cáo để nhập đúng ô thống kê của cấp mình thực hiện.

(2) Tổng số đảng viên bị tố cáo thống kê theo Quyết định giải quyết tố cáo ban hành (đã giải quyết xong và ban hành thông báo kết luận giải quyết tố cáo).

(3) Cấp giải quyết tố cáo: Tổng số đảng viên theo cấp giải quyết = Tổng số đảng viên bị tố cáo.

(4) Phần nội dung tố cáo: 01 đảng viên có thể bị tố cáo nhiều nội dung khác nhau; trong mỗi nội dung tố cáo, giá trị không được vượt quá số lượng đảng viên bị tố cáo.

(5) Phần kết luận:

- Số đảng viên bị tố cáo = Số cho rút đơn, không xem xét giải quyết + Số chưa có cơ sở kết luận + số tố sai + số tố đúng và đúng một phần.

- Số tố đúng và đúng một phần = Số tố đúng, có vi phạm nhưng chưa đến mức phải kỷ luật + số phải thi hành kỷ luật.

- Số đã thi hành kỷ luật $\leq$ Số phải thi hành kỷ luật.

3.11. Biểu 11: GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI KỶ LUẬT TỔ CHỨC ĐẢNG CỦA CẤP ỦY CÁC CẤP

- Thống kê số lượng khiếu nại kỷ luật tổ chức đảng đã được cấp ủy các cấp giải quyết trong kỳ báo cáo.

- Nguồn thống kê: Quyết định giải quyết khiếu nại kỷ luật đảng; Thông báo kết luận giải quyết khiếu nại kỷ luật đảng; Văn bản khác có liên quan.

- Phương pháp thống kê:

(1) Xác định cấp giải quyết khiếu nại, cấp quyết định kỷ luật để nhập đúng ô thống kê của cấp mình thực hiện.

(2) Tổng số tổ chức đảng khiếu nại kỷ luật đảng thống kê theo Quyết định giải quyết khiếu nại đã được ban hành (đã giải quyết xong và ban hành quyết định giải quyết khiếu nại).

(3) Cấp giải quyết khiếu nại: Tổng số tổ chức đảng khiếu nại kỷ luật đảng = Tổng số tổ chức đảng được các cấp giải quyết khiếu nại.

(4) Phần nội dung khiếu nại: 01 tổ chức đảng có thể khiếu nại nhiều nội dung khác nhau; trong mỗi nội dung khiếu nại, giá trị không được vượt quá số lượng tổ chức đảng khiếu nại.

(5) Phần kết luận:

- Số tổ chức đảng khiếu nại kỷ luật đảng = Số tổ chức đảng cho rút đơn, không xem xét giải quyết + Số tổ chức đảng giữ nguyên hình thức kỷ luật + Số tổ chức đảng thay đổi hình thức kỷ luật.

- Số tổ chức đảng thay đổi hình thức kỷ luật = Số tổ chức đảng tăng hình thức kỷ luật + Số tổ chức đảng giảm hình thức kỷ luật + Số tổ chức đảng xoá kỷ luật.

3.12. Biểu 12: GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI KỶ LUẬT ĐẢNG VIÊN CỦA CẤP ỦY CÁC CẤP

- Thống kê số lượng khiếu nại kỷ luật đảng viên đã được cấp ủy các cấp giải quyết trong kỳ báo cáo.

- Nguồn thống kê: Quyết định giải quyết khiếu nại kỷ luật đảng; Thông báo kết luận giải quyết khiếu nại kỷ luật đảng; Văn bản khác có liên quan.

- Phương pháp thống kê:

(1) Xác định cấp giải quyết khiếu nại, cấp quyết định kỷ luật để nhập đúng ô thống kê của cấp mình thực hiện.

(2) Tổng số đảng viên khiếu nại kỷ luật đảng thống kê theo Quyết định giải quyết khiếu nại đã được ban hành (đã giải quyết xong, ban hành quyết định giải quyết khiếu nại).

(3) Cấp giải quyết khiếu nại: Tổng số đảng viên khiếu nại kỷ luật đảng = Tổng số đảng viên được các cấp giải quyết khiếu nại.

(4) Phần nội dung khiếu nại: 01 đảng viên có thể khiếu nại nhiều nội dung khác nhau; trong mỗi nội dung khiếu nại, giá trị không được vượt quá số lượng đảng viên khiếu nại.

(5) Phần kết luận:

- Số đảng viên khiếu nại kỷ luật đảng = Số đảng viên cho rút đơn, không xem xét giải quyết + Số đảng viên giữ nguyên hình thức kỷ luật + Số đảng viên thay đổi hình thức kỷ luật.

- Số đảng viên thay đổi hình thức kỷ luật = Số đảng viên tăng hình thức kỷ luật + Số đảng viên giảm hình thức kỷ luật + Số đảng viên xoá kỷ luật.

3.13. Biểu 13: KIỂM TRA TỔ CHỨC ĐẢNG KHI CÓ DẤU HIỆU VI PHẠM CỦA ỦY BAN KIỂM TRA CÁC CẤP

- Thống kê số lượng tổ chức đảng được ủy ban kiểm tra các cấp kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm đã có kết luận kiểm tra trong kỳ báo cáo.

- Nguồn thống kê: Quyết định kiểm tra; Thông báo kết luận kiểm tra; Văn bản khác có liên quan.

- Phương pháp thống kê:

(1) Xác định cấp kiểm tra để nhập đúng ô thống kê của cấp mình thực hiện.

(2) Tổng số tổ chức đảng kiểm tra được thống kê theo Quyết định kiểm tra được ban hành.

(3) Phần cấp kiểm tra: Số lượng tổ chức

(3) Phần nội dung kiểm tra: 01 tổ chức đảng có thể được kiểm tra nhiều nội dung khác nhau; trong mỗi nội dung kiểm tra, giá trị không được vượt quá số lượng tổ chức đảng được kiểm tra.

(4) Phần kết quả:

- Số lượng tổ chức đảng có vi phạm $\leq$ Tổng số tổ chức đảng được kiểm tra.

- Số tổ chức đảng đã thi hành kỷ luật $\leq$ Số tổ chức đảng phải thi hành kỷ luật $\leq$ Số tổ chức đảng có vi phạm.

3.14. Biểu 14: KIỂM TRA ĐẢNG VIÊN KHI CÓ DẤU HIỆU VI PHẠM CỦA ỦY BAN KIỂM TRA CÁC CẤP

- Thống kê số lượng đảng viên được ủy ban kiểm tra các cấp kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm đã có kết luận kiểm tra trong kỳ báo cáo.

- Nguồn thống kê: Quyết định kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm; Thông báo kết luận kiểm tra; Quyết định thi hành kỷ luật; Văn bản khác có liên quan.

- Phương pháp thống kê:

(1) Xác định cấp kiểm tra để nhập đúng ô thống kê của cấp mình thực hiện.

(2) Tổng số đảng viên kiểm tra được thống kê theo Quyết định kiểm tra được ban hành.

(3) Phần nội dung kiểm tra: 01 đảng viên có thể được kiểm tra nhiều nội dung khác nhau; trong mỗi nội dung kiểm tra, giá trị không được vượt quá số lượng đảng viên được kiểm tra.

(4) Phần kết quả:

- Số lượng đảng viên có vi phạm $\leq$ Tổng số đảng viên được kiểm tra.

- Số đảng viên đã thi hành kỷ luật $\leq$ Số đảng viên phải thi hành kỷ luật $\leq$ Số đảng viên có vi phạm.

3.15. Biểu 15: KIỂM TRA TỔ CHỨC ĐẢNG, ỦY BAN KIỂM TRA CẤP DƯỚI THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KIỂM TRA, GIÁM SÁT CỦA ỦY BAN KIỂM TRA CÁC CẤP

- Thống kê số lượng các tổ chức đảng, ủy ban kiểm tra cấp dưới được ủy ban kiểm tra các cấp kiểm tra tình hình thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát đã có kết luận kiểm tra trong kỳ báo cáo.

- Nguồn thống kê: Quyết định kiểm tra; Thông báo kết luận kiểm tra; Văn bản khác có liên quan.

- Phương pháp thống kê:

(1) Xác định cấp kiểm tra để nhập đúng ô thống kê của cấp mình thực hiện.

(2) Tổng số tổ chức đảng kiểm tra được thống kê theo Quyết định kiểm tra được ban hành. Tổng số tổ chức đảng được kiểm tra = số tổ chức đảng được các cấp kiểm tra.

(3) Phần kết luận: Các giá trị tại Số không có chương trình, kế hoạch kiểm tra, giám sát; Số chưa làm tốt công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát; Số chưa thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát; Số chưa làm tốt việc lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức hoạt động của UBKT; Số chưa làm

tốt việc lãnh đạo, chỉ đạo, xây dựng tổ chức bộ máy, đội ngũ cán bộ của cơ quan UBKT cấp dưới $\leq$ Tổng số tổ chức đảng được kiểm tra.

3.16. Biểu 16: ỦY BAN KIỂM TRA CÁC CẤP KIỂM TRA VIỆC THI HÀNH KỶ LUẬT CỦA TỔ CHỨC ĐẢNG CẤP DƯỚI

- Thống kê số lượng các tổ chức đảng cấp dưới được ủy ban kiểm tra các cấp kiểm tra việc thi hành kỷ luật đã có kết luận kiểm tra trong kỳ báo cáo.

- Nguồn thống kê: Quyết định kiểm tra; Thông báo kết luận kiểm tra; Văn bản khác có liên quan.

- Phương pháp thống kê:

(1) Xác định cấp kiểm tra để nhập đúng ô thống kê của cấp mình thực hiện.

(2) Tổng số tổ chức đảng kiểm tra = Số tổ chức đảng làm tốt công tác THKL + Số tổ chức đảng chưa làm tốt công tác THKL.

Số đảng viên bị THKL trong mốc thời gian kiểm tra = Tổng số đảng viên bị THKL do từng cấp quản lý.

3.17. Biểu 17: GIÁM SÁT TỔ CHỨC ĐẢNG CỦA ỦY BAN KIỂM TRA CÁC CẤP

- Thống kê số lượng tổ chức đảng cấp dưới đã được ủy ban kiểm tra các cấp thực hiện giám sát chuyên đề đã có kết luận giám sát trong kỳ báo cáo.

- Nguồn thống kê: Quyết định giám sát; Thông báo kết luận giám sát; Quyết định kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm; Văn bản khác có liên quan.

- Phương pháp thống kê:

(1) Xác định cấp giám sát để nhập đúng ô thống kê của cấp mình thực hiện.

(2) Tổng số tổ chức đảng được giám sát thống kê theo Quyết định giám sát được ban hành.

(3) Phần nội dung giám sát: 01 tổ chức đảng có thể được giám sát nhiều nội dung khác nhau; trong mỗi nội dung giám sát, giá trị không được vượt quá số lượng tổ chức đảng được giám sát.

(4) Phần kết quả:

- Tổng số tổ chức đảng được giám sát = Số tổ chức đảng thực hiện tốt + Số tổ chức đảng có hạn chế, khuyết điểm, vi phạm.

- Số tổ chức đảng chuyển kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm $\leq$ Số tổ chức đảng có hạn chế, khuyết điểm, vi phạm.

3.18. Biểu 18: GIÁM SÁT ĐẢNG VIÊN CỦA ỦY BAN KIỂM TRA CÁC CẤP

- Thống kê số lượng đảng viên đã được ủy ban kiểm tra các cấp thực hiện giám sát chuyên đề đã có kết luận giám sát trong kỳ báo cáo.

- Nguồn thống kê: Quyết định giám sát; Thông báo kết luận giám sát; Quyết định kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm; Văn bản khác có liên quan.

- Phương pháp thống kê:

(1) Xác định cấp giám sát để nhập đúng ô thống kê của cấp mình thực hiện.

(2) Tổng số đảng viên được giám sát thống kê theo Quyết định giám sát được ban hành. Tổng số đảng viên được giám sát = Tổng số đảng viên theo cấp giám sát.

(3) Phần nội dung giám sát: 01 đảng viên có thể được giám sát nhiều nội dung khác nhau; trong mỗi nội dung giám sát, giá trị không được vượt quá số lượng đảng viên được giám sát.

(4) Phần kết quả:

- Tổng số đảng viên được giám sát = Số đảng viên thực hiện tốt + Số đảng viên có hạn chế, khuyết điểm, vi phạm.

- Số đảng viên chuyển kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm $\leq$ Số đảng viên có hạn chế, khuyết điểm, vi phạm.

3.19. Biểu 19: THI HÀNH KỶ LUẬT TỔ CHỨC ĐẢNG CỦA ỦY BAN KIỂM TRA CÁC CẤP

- Thống kê số lượng tổ chức đảng đã được ủy ban kiểm tra các cấp quyết định thi hành kỷ luật trong kỳ báo cáo.

- Nguồn thống kê: Quyết định thi hành kỷ luật tổ chức đảng do ủy ban kiểm tra các cấp ban hành; Thông báo kết luận có liên quan (kiểm tra, kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm, giải quyết tố cáo ...); đề nghị, yêu cầu của tổ chức đảng; Văn bản khác có liên quan.

- Phương pháp thống kê:

(1) Xác định cấp kỷ luật để nhập đúng ô thống kê của cấp mình thực hiện.

(2) Tổng số tổ chức đảng bị kỷ luật thống kê theo Quyết định kỷ luật được ban hành.

(3) Cấp thi hành kỷ luật: Tổng số tổ chức đảng bị thi hành kỷ luật = Tổng số tổ chức đảng bị kỷ luật theo các hình thức = Tổng số tổ chức đảng bị các cấp thi hành kỷ luật.

(4) Phần nội dung vi phạm: 01 tổ chức đảng có thể vi phạm nhiều nội dung khác nhau; trong mỗi nội dung vi phạm, giá trị không được vượt quá số lượng tổ chức đảng bị kỷ luật.

3.20. Biểu 20: THI HÀNH KỶ LUẬT ĐẢNG VIÊN CỦA ỦY BAN KIỂM TRA CÁC CẤP

- Thống kê số lượng đảng viên đã được ủy ban kiểm tra các cấp quyết định thi hành kỷ luật trong kỳ báo cáo.

- Nguồn thống kê: Quyết định thi hành kỷ luật; Thông báo kết luận có liên quan (kiểm tra, kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm, giải quyết tố cáo ...); đề nghị, yêu cầu của tổ chức đảng; Văn bản khác có liên quan.

- Phương pháp thống kê:

(1) Xác định cấp kỷ luật để nhập đúng ô thống kê của cấp mình thực hiện.

(2) Tổng số đảng viên bị kỷ luật thống kê theo Quyết định kỷ luật được ban hành.

(3) Cấp thi hành kỷ luật: Tổng số đảng viên bị thi hành kỷ luật = Tổng số đảng viên bị kỷ luật theo các hình thức = Tổng số đảng viên bị các cấp thi hành kỷ luật.

(4) Phần nội dung vi phạm: 01 đảng viên có thể vi phạm nhiều nội dung khác nhau; trong mỗi nội dung vi phạm, giá trị không được vượt quá số lượng đảng viên bị kỷ luật.

(5) Phần xử lý pháp luật: Số lượng = Số bị phạt tù (kể cả án treo) + Số hình thức khác.

3.21. Biểu 21: GIẢI QUYẾT TỐ CÁO TỔ CHỨC ĐẢNG CỦA ỦY BAN KIỂM TRA CÁC CẤP

- Thống kê số lượt giải quyết tố cáo đối với tổ chức đảng của ủy ban kiểm tra các cấp trong kỳ báo cáo.

- Nguồn thống kê: Quyết định giải quyết tố cáo; Thông báo kết luận; Quyết định thi hành kỷ luật; Văn bản khác có liên quan.

- Phương pháp thống kê:

(1) Xác định cấp giải quyết tố cáo để nhập đúng ô thống kê của cấp mình thực hiện.

(2) Tổng số tổ chức đảng bị tố cáo thống kê theo Quyết định giải quyết tố cáo ban hành (đã giải quyết xong và ban hành thông báo kết luận giải quyết tố cáo).

(3) Cấp giải quyết tố cáo: Tổng số tổ chức đảng theo cấp giải quyết = Tổng số tổ chức đảng bị tố cáo.

(4) Phần nội dung tố cáo: 01 tổ chức đảng có thể bị tố cáo nhiều nội dung khác nhau; trong mỗi nội dung tố cáo, giá trị không được vượt quá số lượng tổ chức đảng bị tố cáo.

(5) Phần kết luận:

- Số tổ chức đảng bị tố cáo = Số cho rút đơn, không xem xét giải quyết + Số chưa có cơ sở kết luận + số tố sai + số tố đúng và đúng một phần.

- Số tố đúng và đúng một phần = Số tố đúng, có vi phạm nhưng chưa đến mức phải kỷ luật + số phải thi hành kỷ luật.

- Số đã thi hành kỷ luật $\leq$ Số phải thi hành kỷ luật.

3.22. Biểu 22: GIẢI QUYẾT TỐ CÁO ĐỐI VỚI ĐẢNG VIÊN CỦA ỦY BAN KIỂM TRA CÁC CẤP

- Thống kê số lượt giải quyết tố cáo đối với đảng viên của ủy ban kiểm tra các cấp trong kỳ báo cáo.

- Nguồn thống kê: Quyết định giải quyết tố cáo; Thông báo kết luận; Quyết định thi hành kỷ luật; Văn bản khác có liên quan.

- Phương pháp thống kê:

(1) Xác định cấp giải quyết tố cáo để nhập đúng ô thống kê của cấp mình thực hiện.

(2) Tổng số đảng viên bị tố cáo thống kê theo Quyết định giải quyết tố cáo ban hành (đã giải quyết xong và ban hành thông báo kết luận giải quyết tố cáo).

(3) Cấp giải quyết tố cáo: Tổng số đảng viên theo cấp giải quyết = Tổng số đảng viên bị tố cáo.

(4) Phần nội dung tố cáo: 01 đảng viên có thể bị tố cáo nhiều nội dung khác nhau; trong mỗi nội dung tố cáo, giá trị không được vượt quá số lượng đảng viên bị tố cáo.

(5) Phần kết luận:

- Số đảng viên bị tố cáo = Số cho rút đơn, không xem xét giải quyết + Số chưa có cơ sở kết luận + số tố sai + số tố đúng và đúng một phần.

- Số tố đúng và đúng một phần = Số tố đúng, có vi phạm nhưng chưa đến mức phải kỷ luật + số phải thi hành kỷ luật.

- Số đã thi hành kỷ luật $\leq$ Số phải thi hành kỷ luật.

3.23. Biểu 23: GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI KỶ LUẬT TỔ CHỨC ĐẢNG CỦA ỦY BAN KIỂM TRA CÁC CẤP

- Thống kê số lượt giải quyết khiếu nại kỷ luật tổ chức đảng của ủy ban kiểm tra các cấp trong kỳ báo cáo.

- Nguồn thống kê: Quyết định giải quyết khiếu nại kỷ luật đảng; Thông báo kết luận quyết khiếu nại kỷ luật đảng; Văn bản khác có liên quan.

- Phương pháp thống kê:

(1) Xác định cấp giải quyết khiếu nại, cấp quyết định kỷ luật để nhập đúng ô thống kê của cấp mình thực hiện.

(2) Tổng số tổ chức đảng khiếu nại kỷ luật đảng thống kê theo Quyết định giải quyết khiếu nại đã được ban hành (đã giải quyết xong và ban hành quyết định giải quyết khiếu nại).

(3) Cấp giải quyết khiếu nại: Tổng số tổ chức đảng khiếu nại kỷ luật đảng = Tổng số tổ chức đảng được các cấp giải quyết khiếu nại.

(4) Phần nội dung khiếu nại: 01 tổ chức đảng có thể khiếu nại nhiều nội dung khác nhau; trong mỗi nội dung khiếu nại, giá trị không được vượt quá số lượng tổ chức đảng khiếu nại.

(5) Phần kết luận:

- Số tổ chức đảng khiếu nại kỷ luật đảng = Số tổ chức đảng cho rút đơn, không xem xét giải quyết + Số tổ chức đảng giữ nguyên hình thức kỷ luật + Số tổ chức đảng thay đổi hình thức kỷ luật.

- Số tổ chức đảng thay đổi hình thức kỷ luật = Số tổ chức đảng tăng hình thức kỷ luật + Số tổ chức đảng giảm hình thức kỷ luật + Số tổ chức đảng xóa kỷ luật.

3.24. Biểu 24: GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI KỶ LUẬT ĐẢNG VIÊN CỦA ỦY BAN KIỂM TRA CÁC CẤP

- Thống kê số lượng giải quyết khiếu nại kỷ luật đảng viên của ủy ban kiểm tra các cấp đã kết luận trong kỳ báo cáo.

- Nguồn thống kê: Quyết định giải quyết khiếu nại kỷ luật đảng; Thông báo kết luận; Văn bản khác có liên quan.

- Phương pháp thống kê:

(1) Xác định cấp giải quyết khiếu nại, cấp quyết định kỷ luật để nhập đúng ô thống kê của cấp mình thực hiện.

(2) Tổng số đảng viên khiếu nại kỷ luật đảng thống kê theo Quyết định giải quyết khiếu nại đã được ban hành (đã giải quyết xong, ban hành quyết định giải quyết khiếu nại).

(3) Cấp giải quyết khiếu nại: Tổng số đảng viên khiếu nại kỷ luật đảng = Tổng số đảng viên được các cấp giải quyết khiếu nại.

(4) Phần nội dung khiếu nại: 01 đảng viên có thể khiếu nại nhiều nội dung khác nhau; trong mỗi nội dung khiếu nại, giá trị không được vượt quá số lượng đảng viên khiếu nại.

(5) Phần kết luận:

- Số đảng viên khiếu nại kỷ luật đảng = Số đảng viên cho rút đơn, không xem xét giải quyết + Số đảng viên giữ nguyên hình thức kỷ luật + Số đảng viên thay đổi hình thức kỷ luật.

- Số đảng viên thay đổi hình thức kỷ luật = Số đảng viên tăng hình thức kỷ luật + Số đảng viên giảm hình thức kỷ luật + Số đảng viên xoá kỷ luật.

3.25. Biểu 25: KIỂM TRA TÀI CHÍNH ĐẢNG (VỀ THU CHI NGÂN SÁCH VÀ SẢN XUẤT KINH DOANH)

- Thống kê số cuộc kiểm tra tài chính đảng về thu chi ngân sách và sản xuất kinh doanh của tổ chức đảng đã kết luận trong kỳ báo cáo.

- Nguồn thống kê: Quyết định kiểm tra; Thông báo kết luận; Quyết định thi hành kỷ luật; Văn bản khác có liên quan.

- Phương pháp thống kê:

(1) Xác định cấp kiểm tra để nhập đúng ô thống kê của cấp mình thực hiện.

(2) Tổng số tổ chức đảng được kiểm tra thống kê theo Quyết định kiểm tra được ban hành (đã kiểm tra xong, ban hành thông báo kết luận). Tổng số tổ chức đảng được kiểm tra = Tổng số tổ chức đảng được các cấp kiểm tra.

(3) Phần nội dung kiểm tra: 01 tổ chức đảng có thể được kiểm tra nhiều nội dung khác nhau; trong mỗi nội dung kiểm tra, giá trị không được vượt quá số lượng tổ chức đảng được kiểm tra.

(4) Phần kết luận:

- Số tổ chức đảng có vi phạm = Số có vi phạm nhưng chưa đến mức phải kỷ luật + Số có vi phạm phải thi hành kỷ luật.

- Số nội dung vi phạm: Trong công tác tham mưu, thực hiện quy định, chính sách; Trong công tác chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra tài chính cấp dưới;

Trong chỉ tiêu, quản lý tài chính; Trong công tác hạch toán, kế toán $\leq$ Số tổ chức đảng có vi phạm.

- Đảng viên có vi phạm: Tổng số = Có vi phạm chưa đến mức phải kỷ luật + Phải thi hành kỷ luật. Số đã thi hành kỷ luật $\leq$ Số phải thi hành kỷ luật.

3.26. Biểu 26: KIỂM TRA TÀI CHÍNH ĐẢNG (VỀ THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG ĐẢNG PHÍ)

- Thống kê số cuộc kiểm tra tài chính đảng về thu nộp, quản lý và sử dụng đảng phí tổ chức đảng đã kết luận trong kỳ báo cáo.

- Nguồn thống kê: Quyết định kiểm tra; Thông báo kết luận; Quyết định thi hành kỷ luật; Văn bản khác có liên quan.

- Phương pháp thống kê:

(1) Xác định cấp kiểm tra để nhập đúng ô thống kê của cấp mình thực hiện.

(2) Tổng số tổ chức đảng, đảng viên được kiểm tra thống kê theo Quyết định kiểm tra được ban hành (đã kiểm tra xong, ban hành thông báo kết luận).
 Tổng số tổ chức đảng được kiểm tra = Tổng số tổ chức đảng được các cấp kiểm tra.
 Tổng số đảng viên được kiểm tra = Tổng số đảng viên được các cấp kiểm tra.

(3) Phân kết luận:

- Số đã thi hành kỷ luật $\leq$ Số phải thi hành kỷ luật $\leq$ Số tổ chức đảng có vi phạm $\leq$ Tổng số tổ chức đảng được kiểm tra.

- Nội dung vi phạm tại số tiền vi phạm: Tổng số = Thu thiếu + Thu thừa + Chi sai chế độ + Khác.

- Đảng viên có vi phạm: Tổng số = Có vi phạm nhưng chưa đến mức phải kỷ luật + Phải thi hành kỷ luật. Số đã thi hành kỷ luật $\leq$ Số phải thi hành kỷ luật.

3.27. Biểu 27: KIỂM TRA, XÁC MINH TÀI SẢN, THU NHẬP CỦA ỦY BAN KIỂM TRA CÁC CẤP

- Thống kê số lượng đảng viên được ủy ban kiểm tra các cấp thực hiện kiểm tra, xác minh tài sản, thu nhập trong kỳ báo cáo bao gồm tổng hợp đầy đủ từ các nhiệm vụ kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm, giải quyết tố cáo, giám sát chuyên đề, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát và thi hành kỷ luật, kế hoạch xác minh tài sản, thu nhập hằng năm, xác minh tài sản, thu nhập và khác.

- Nguồn thống kê: Quyết định kiểm tra, xác minh; Thông báo kết luận kiểm tra, xác minh; Quyết định thi hành kỷ luật; Quyết định kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm; Văn bản chuyển cơ quan khác xem xét; Văn bản khác có liên quan.

- Phương pháp thống kê:

(1) Xác định cấp kiểm tra, xác minh để nhập đúng ô thống kê của cấp mình thực hiện.

(2) Tổng số đảng viên kiểm tra, xác minh được thống kê theo Quyết định kiểm tra, xác minh được ban hành và đã hoàn thành. Tổng số đảng viên kiểm tra, xác minh = Tổng số đảng viên được các cấp kiểm tra, xác minh.

(3) Phần nội dung kiểm tra, xác minh: 01 đảng viên có thể được kiểm tra, xác minh nhiều nội dung khác nhau; trong mỗi nội dung kiểm tra, xác minh, giá trị không được vượt quá số lượng đảng viên được kiểm tra, xác minh.

(4) Phần kết quả:

- Tổng số đảng viên được kiểm tra = Số lượng thực hiện tốt + Số lượng thực hiện chưa tốt.

- Số có vi phạm, khuyết điểm chưa đến mức phải kỷ luật; Số phải thi hành kỷ luật; Số đã thi hành kỷ luật; Số chuyển kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm; Số chuyển cơ quan có thẩm quyền xem xét $\leq$ Số thực hiện chưa tốt.

- Số phải thi hành kỷ luật $\leq$ Số đã thi hành kỷ luật.

3.28. Biểu 28: TIẾP NHẬN, XỬ LÝ ĐƠN THƯ CỦA ỦY BAN KIỂM TRA CÁC CẤP

- Thống kê tiếp nhận, xử lý đơn thư kiến nghị, phản ánh với tổ chức đảng và đảng viên ủy ban kiểm tra các cấp đã xử lý trong kỳ báo cáo.

- Nguồn thống kê: Số lượng đơn thư phản ánh, khiếu nại, tố cáo khác; Quyết định giải quyết tố cáo theo quy trình; Thông báo không giải quyết tố cáo theo quy trình, Các văn bản liên quan công tác xử lý đơn thư; Văn bản khác có liên quan.

- Phương pháp thống kê:

(1) Tổng số đơn thư = Số lượng Đơn tố cáo + Số lượng khiếu nại kỷ luật đảng + Số lượng Phản ánh, kiến nghị + Số lượng Khác.

(2) Tổng số đơn thư = Đơn đủ điều kiện xử lý + Đơn không đủ điều kiện xử lý.

(3) Đơn đủ điều kiện xử lý = Đơn thuộc thẩm quyền xem xét, giải quyết + Đơn thuộc thẩm quyền xem xét, giải quyết của cơ quan khác + Đơn phục vụ công tác kiểm tra, giám sát + Khác.

3.29. Biểu 29: TÌNH HÌNH ĐỘI NGŨ CÁN BỘ NGÀNH KIỂM TRA CÁC CẤP

- Thống kê tổng hợp tình hình cán bộ ngành kiểm tra các cấp tại thời điểm báo cáo và tình hình công tác luân chuyển cán bộ trong kỳ báo cáo.

3.30. Biểu 30: TÌNH HÌNH ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC LÀM CÔNG TÁC KIỂM TRA

- Thống kê tổng hợp công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ ngành kiểm tra các cấp trong kỳ báo cáo.

MẪU 01

Bố cục, nội dung báo cáo tháng

*(Kèm theo Quyết định số ...-QĐ/UBKTTW ngày ... tháng ... năm 2025
của Ủy ban Kiểm tra Trung ương)*

I. KẾT QUẢ CÔNG TÁC THÁNG...

1. Công tác của ủy ban kiểm tra (cấp xây dựng báo cáo)

1.1. Thực hiện nhiệm vụ do UBKT cấp trên giao

1.2. Thực hiện nhiệm vụ của cấp ủy giao

1.3. Thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Điều lệ Đảng

1.3.1. Thực hiện Chương trình công tác của UBKT:

- Trong đó, tập trung đánh giá việc thực hiện Chương trình công tác của cấp ủy, UBKT cấp báo cáo trong kỳ báo cáo: Tổng số nhiệm vụ theo Chương trình trong, Số nhiệm vụ hoàn thành, số nhiệm vụ chậm, muộn...

- Số lượng đoàn kiểm tra, giám sát được thành lập trong kỳ báo cáo (trong đó cần ghi rõ đối tượng, nội dung và thời gian kiểm tra, giám sát).

1.3.2. Kết quả công tác kiểm tra, giám sát và thi hành kỷ luật đảng theo các nhiệm vụ:

(Báo cáo theo trình tự kết quả của cấp ủy trước sau đó là kết quả của ủy ban kiểm tra; đối với nhiệm vụ không phát sinh trong kỳ báo cáo ghi rõ “không thực hiện”).

- Công tác kiểm tra: (1) Kiểm tra tổ chức đảng, đảng viên khi có dấu hiệu vi phạm; (2) Kiểm tra tổ chức đảng cấp dưới thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát; (3) Kiểm tra tổ chức đảng cấp dưới thực hiện nhiệm vụ thi hành kỷ luật đảng; (4) Kiểm tra tài chính đảng; (5) Kiểm tra, kiểm soát tài sản, thu nhập.

- Công tác giám sát thường xuyên: Việc thực hiện giám sát thường xuyên đối với cấp ủy, tổ chức đảng cấp dưới **(trong đó tập trung đánh giá việc thực hiện các chủ trương, nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Trung ương và cấp ủy cấp trên theo nhiệm vụ trọng tâm của từng giai đoạn).**

- Công tác giám sát chuyên đề tổ chức đảng, đảng viên.

- Giải quyết tố cáo tổ chức đảng và đảng viên.

- Giải quyết khiếu nại kỷ luật tổ chức đảng và đảng viên.

- Thi hành kỷ luật tổ chức đảng, đảng viên.

- Tiếp nhận, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị.

1.3.3. Việc thực hiện các nhiệm vụ khác:

2. Công tác của ủy ban kiểm tra các địa phương, đơn vị (cấp ủy, UBKT cấp dưới của cấp xây dựng báo cáo)

- Tham mưu cấp ủy lãnh đạo, chỉ đạo và thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát.
- Thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Điều lệ Đảng (theo trình tự như đã nêu tại mục 1.3).

3. Công tác chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ kiểm tra, giám sát; xây dựng ngành kiểm tra, thông tin tuyên truyền và công tác khác

II. NHIỆM VỤ CÔNG TÁC TRỌNG TÂM THÁNG...

- Đối với cấp ủy cấp báo cáo.
- Đối với UBKT cấp báo cáo.
- Đối với cấp ủy và UBKT cấp dưới.

*** Lưu ý:**

- Gửi kèm theo Báo cáo hằng tháng biểu “Thống kê tình hình thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng” (**biểu dọc tháng**).

- Tùy điều kiện, tình hình cụ thể trong thực hiện nhiệm vụ của từng giai đoạn, UBKT Trung ương sẽ hướng dẫn, điều chỉnh, bổ sung các nội dung báo cáo cho phù hợp.

MẪU 02

Bố cục, nội dung báo cáo quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm và nhiệm kỳ
(Kèm theo Quyết định số-QĐ/UBKTTW ngày ... tháng ... năm 2025
của UBKT Trung ương)

A. TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ CÔNG TÁC KIỂM TRA, GIÁM SÁT VÀ THI HÀNH KỶ LUẬT ĐẢNG.....

I. KHÁI QUÁT CHUNG

Khái quát về tình hình tổ chức đảng, cấp ủy, đảng viên; tình hình UBKT, cơ quan UBKT.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KIỂM TRA, GIÁM SÁT VÀ THI HÀNH KỶ LUẬT ĐẢNG

1. Việc lãnh đạo, chỉ đạo, hướng dẫn về kiểm tra, giám sát

1.1. Việc lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy các cấp

- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy cấp báo cáo
- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy cấp dưới

1.2. Việc tham mưu giúp cấp ủy và thực hiện nhiệm vụ cấp ủy giao của UBKT các cấp

1.3. Việc thực hiện nhiệm vụ UBKT cấp trên giao

1.4. Việc thực hiện các thông báo kết luận kiểm tra, giám sát

1.5. Công tác chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ của UBKT các cấp

2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát theo quy định của Điều lệ Đảng

- Trong đó, tập trung đánh giá việc thực hiện Chương trình công tác của cấp ủy, UBKT cấp báo cáo trong kỳ báo cáo: Tổng số nhiệm vụ theo Chương trình trong, Số nhiệm vụ hoàn thành, số nhiệm vụ chậm, muộn...

- Báo cáo theo trình tự kết quả của cấp ủy trước sau đó là kết quả của ủy ban kiểm tra; kết quả việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát và thi hành kỷ luật đảng đi từ kết quả của các cấp, cấp báo cáo và cấp dưới. Đối với nhiệm vụ không phát sinh trong kỳ báo cáo ghi rõ “không thực hiện”.

2.1. Kiểm tra tổ chức đảng và đảng viên

2.1.1. Công tác kiểm tra của cấp ủy

Ghi rõ nội dung kiểm tra chủ yếu liên quan đến các nghị quyết, chỉ thị, kết luận, quy định của Đảng nào trọng tâm trong giai đoạn; kết quả thực hiện: Số tổ chức đảng thực hiện tốt, số tổ chức đảng thực hiện chưa tốt nội dung kiểm tra.

2.1.2. Công tác kiểm tra của UBKT (Phân tích nội dung vi phạm chủ yếu được kết luận theo từng nhiệm vụ)

a) Kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm (*Phân tích nội dung kiểm tra chủ yếu, các cuộc đã hoàn thành, các cuộc đang tiến hành*).

b) Kiểm tra tổ chức đảng cấp dưới thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát

c) Kiểm tra tổ chức đảng cấp dưới thực hiện nhiệm vụ thi hành kỷ luật đảng

d) Kiểm tra tài chính đảng

e) Kiểm tra, kiểm soát tài sản, thu nhập

- Số đảng viên có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập thuộc thẩm quyền quản lý.

- Số thực hiện tốt, số thực hiện chưa tốt, số có vi phạm khuyết điểm, số phải thi hành kỷ luật, số chuyển kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm, số chuyển cơ quan khác để giải quyết.

2. Giám sát tổ chức đảng, đảng viên

2.1. Giám sát thường xuyên

- Cấp ủy các cấp

- UBKT các cấp

Đánh giá về các nội dung sau: (1) Việc chấp hành các chủ trương, nghị quyết, chỉ thị, quy định, quy chế, quyết định, kết luận của Đảng trong đó tập trung những văn bản trọng tâm theo yêu cầu của từng giai đoạn; (2) Việc thực hiện các yêu cầu, kiến nghị theo các kết luận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, điều tra; (3) Những vấn đề nổi lên của địa bàn, lĩnh vực, nhất là những dấu hiệu vi phạm, những vấn đề nổi cộm, gây bức xúc dư luận; (4) Số lượng đoàn kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm, giám sát chuyên đề được thành lập qua thực hiện nhiệm vụ giám sát thường xuyên).

2.2. Giám sát chuyên đề

- Cấp ủy các cấp

- UBKT các cấp

2.3. Giải quyết tố cáo tổ chức đảng và đảng viên

- Cấp ủy các cấp

- UBKT các cấp

2.4. Giải quyết khiếu nại kỷ luật đảng

- Cấp ủy các cấp
- UBKT các cấp

2.5. Thi hành kỷ luật đảng tổ chức đảng, đảng viên

- Cấp ủy các cấp và chi bộ
- UBKT các cấp (*Ghi rõ liệt kê 03 nhóm nội dung vi phạm chủ yếu*)

2.6. Tiếp nhận, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo của UBKT các cấp

Số lượng đơn tiếp nhận trong đó: Số lượng đơn thuộc thẩm quyền xem xét, giải quyết, số lượng đoàn giải quyết tố cáo tổ chức đảng, đảng viên được thành lập; số lượng thông báo không giải quyết tố cáo đối với tổ chức đảng, đảng viên, số lượng đơn chuyển cơ quan khác, số lượng đơn lưu.

3. Công tác xây dựng Ngành và công tác khác

3.1. Công tác tổ chức cán bộ

3.2. Công tác đào tạo, bồi dưỡng

3.3. Công tác thông tin, tuyên truyền; nghiên cứu khoa học; đối ngoại

3.4. Một số nội dung công tác trọng tâm khác

4. Đánh giá chung

4.1. Ưu điểm

4.2. Khuyết điểm, hạn chế và nguyên nhân

B. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CÔNG TÁC TRỌNG TÂM

I. PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP

II. NHIỆM VỤ CÔNG TÁC TRỌNG TÂM

C. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT (NẾU CÓ)

*** Lưu ý:**

- **Đối với kỳ báo cáo Quý I, 9 tháng** gửi kèm biểu “**Thống kê tình hình thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng**” (**biểu dọc tháng**).

- **Đối với kỳ báo cáo 6 tháng, năm và nhiệm kỳ** gửi kèm thêm Báo cáo thống kê công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng (**30 biểu ngang**).

- Tùy điều kiện, tình hình cụ thể trong thực hiện nhiệm vụ của từng giai đoạn, UBKT Trung ương sẽ hướng dẫn, điều chỉnh, bổ sung các nội dung báo cáo cho phù hợp.

TT	Nhiệm vụ	Tổng cộng	Nhiệm vụ đã hoàn thành trong kỳ							Nguồn số liệu
			Cấp trung ương	Cấp tỉnh và tương đương	Cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	Cấp cơ sở				
						Đảng ủy cơ sở	Đảng ủy bộ phận	Chi bộ cơ sở	Chi bộ trực thuộc	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
6.1	Số giải quyết khiếu nại kỷ luật tổ chức đảng	0	0	0	0	0	0	0	0	Biểu 11
	Kết quả: Cho rút đơn, không xem xét giải quyết	0	0	0	0	0				
	Giữ nguyên mức kỷ luật	0	0	0	0	0				
	Thay đổi mức kỷ luật	0	0	0	0	0				
	Trong đó: Tăng mức kỷ luật	0	0	0	0	0				
	Giảm mức kỷ luật	0	0	0	0	0				
	Xóa kỷ luật	0	0	0	0	0				
6.2	Số giải quyết khiếu nại kỷ luật đảng viên	0	0	0	0	0	0	0	0	Biểu 12
	Kết quả: Cho rút đơn, không xem xét giải quyết	0	0	0	0	0				
	Giữ nguyên mức kỷ luật	0	0	0	0	0				
	Thay đổi mức kỷ luật	0	0	0	0	0				
	Trong đó: Tăng mức kỷ luật	0	0	0	0	0				
	Giảm mức kỷ luật	0	0	0	0	0				
	Xóa kỷ luật	0	0	0	0	0				
II	KIỂM TRA, GIÁM SÁT CỦA UBKT CÁC CẤP									
1	Kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm									
1.1	Số tổ chức đảng được kiểm tra	0	0	0	0	0				Biểu 13
	Kết luận: Số có vi phạm	0	0	0	0	0				
	Phải thi hành kỷ luật	0	0	0	0	0				
	Đã thi hành kỷ luật	0	0	0	0	0				
1.2	Số đảng viên được kiểm tra	0	0	0	0	0				Biểu 14
	Là cấp ủy viên các cấp	0	0	0	0	0				
	Kết luận: Số có vi phạm	0	0	0	0	0				
	Đến mức phải kỷ luật	0	0	0	0	0				
	Đã thi hành kỷ luật	0	0	0	0	0				
2	Kiểm tra thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát của TCD và UBKT cấp dưới									
	Số tổ chức đảng được kiểm tra	0	0	0	0	0				Biểu 15
	Kết luận: Số không có chương trình, kế hoạch kiểm tra, giám sát	0	0	0	0	0				
	Số chưa làm tốt công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát	0	0	0	0	0				
	Số chưa thực hiện tốt nhiệm vụ kiểm tra, giám sát	0	0	0	0	0				
	Số chưa làm tốt việc lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức hoạt động của UBKT	0	0	0	0	0				
	Số chưa làm tốt việc lãnh đạo, chỉ đạo, xây dựng tổ chức bộ máy, đội ngũ cán bộ của cơ quan UBKT cấp dưới	0	0	0	0	0				
	Số vụ việc bị cấp kiểm tra rút hồ sơ để kiểm tra trực tiếp	0	0	0	0	0				

TT	Nhiệm vụ	Tổng cộng	Nhiệm vụ đã hoàn thành trong kỳ							Nguồn số liệu
			Cấp trung ương	Cấp tỉnh và tương đương	Cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	Cấp cơ sở				
						Đảng ủy cơ sở	Đảng ủy bộ phận	Chi bộ cơ sở	Chi bộ trực thuộc	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Số vụ việc bị cấp kiểm tra yêu cầu: kiểm điểm; kiểm tra; giám sát	0	0	0	0	0				
	Số vụ việc bị cấp kiểm tra yêu cầu xem xét thi hành kỷ luật	0	0	0	0	0				
	Số vụ việc bị cấp kiểm tra yêu cầu hoàn thành kiểm tra, giám sát	0	0	0	0	0				
3	Tổng số tổ chức đảng cấp dưới được kiểm tra việc thi hành kỷ luật	0	0	0	0	0	0	0	0	Biểu 16
	Số đảng viên bị kỷ luật trong mốc thời gian kiểm tra	0	0	0	0	0				
	Số tổ chức đảng bị kỷ luật trong mốc thời gian kiểm tra	0	0	0	0	0				
	Kết luận: Số làm tốt công tác thi hành kỷ luật	0	0	0	0	0				
	Số chưa làm tốt công tác thi hành kỷ luật	0	0	0	0	0				
	Số đảng viên bị kiến nghị tăng hình thức kỷ luật	0	0	0	0	0				
	Số tổ chức đảng bị kiến nghị tăng hình thức kỷ luật	0	0	0	0	0				
	Số đảng viên được kiến nghị giảm hình thức kỷ luật	0	0	0	0	0				
	Số tổ chức đảng được kiến nghị giảm hình thức kỷ luật	0	0	0	0	0				
	Số đảng viên được kiến nghị xóa kỷ luật	0	0	0	0	0				
	Số tổ chức đảng được kiến nghị xóa kỷ luật	0	0	0	0	0				
4	Giám sát chuyên đề									
4.1	Số tổ chức đảng được giám sát	0	0	0	0	0				Biểu 17
	Kết luận: Số tổ chức đảng thực hiện tốt		0	0	0	0				
	Số có vi phạm, khuyết điểm	0	0	0	0	0				
	Số chuyển kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm	0	0	0	0	0				
4.2	Số đảng viên được giám sát	0	0	0	0	0				Biểu 18
	Là cấp ủy viên các cấp	0	0	0	0	0				
	Kết luận: Số đảng viên thực hiện tốt		0	0	0	0				
	Số có vi phạm, khuyết điểm	0	0	0	0	0				
	Số chuyển kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm	0	0	0	0	0				
5	Thi hành kỷ luật									
5.1	Số tổ chức đảng bị thi hành kỷ luật	0	0	0	0	0	0	0	0	Biểu 19
	Hình thức kỷ luật: Khiển trách	0	0	0	0					
	Cảnh cáo	0	0	0	0					
5.2	Số đảng viên bị thi hành kỷ luật	0	0	0	0	0	0	0	0	Biểu 20
	Là cấp ủy viên các cấp	0	0	0	0	0				
	Hình thức kỷ luật: Khiển trách	0	0	0	0	0				
	Cảnh cáo	0	0	0	0	0				
	Cách chức	0	0	0	0	0				
	Khai trừ	0	0	0	0	0				

TT	Nhiệm vụ	Tổng cộng	Nhiệm vụ đã hoàn thành trong kỳ							Nguồn số liệu
			Cấp trung ương	Cấp tỉnh và tương đương	Cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	Cấp cơ sở				
						Đảng ủy cơ sở	Đảng ủy bộ phận	Chi bộ cơ sở	Chi bộ trực thuộc	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
5.3	Xử lý khác đối với đảng viên	0	0	0	0	0	0	0	0	Biểu 20
	Đình chỉ sinh hoạt đảng	0	0	0	0	0				
	Đình chỉ sinh hoạt cấp ủy	0	0	0	0	0				
6	Giải quyết tố cáo									
6.1	Số giải quyết tố cáo tổ chức đảng	0	0	0	0	0	0	0	0	Biểu 21
	Kết luận: Cho rút đơn, không xem xét giải quyết	0	0	0	0	0				
	Chưa có cơ sở kết luận	0	0	0	0	0				
	Tổ sai	0	0	0	0	0				
	Tổ đúng và đúng một phần	0	0	0	0	0				
	Trong đó: Đúng, có vi phạm	0	0	0	0	0				
	Phải thi hành kỷ luật	0	0	0	0	0				
	Đã thi hành kỷ luật	0	0	0	0	0				
6.2	Số giải quyết tố cáo đảng viên	0	0	0	0	0	0	0	0	Biểu 22
	Kết luận: Cho rút đơn, không xem xét giải quyết	0	0	0	0	0				
	Chưa có cơ sở kết luận	0	0	0	0	0				
	Tổ sai	0	0	0	0	0				
	Tổ đúng và đúng một phần	0	0	0	0	0				
	Trong đó: Đúng, có vi phạm	0	0	0	0	0				
	Phải thi hành kỷ luật	0	0	0	0	0				
	Đã thi hành kỷ luật	0	0	0	0	0				
7	Giải quyết khiếu nại kỷ luật đảng									
7.1	Khiếu nại kỷ luật tổ chức đảng	0	0	0	0	0	0	0	0	Biểu 23
	Kết quả: Cho rút đơn, không xem xét giải quyết	0	0	0	0	0				
	Giữ nguyên mức kỷ luật	0	0	0	0	0				
	Thay đổi mức kỷ luật	0	0	0	0	0				
	Trong đó: Tăng mức kỷ luật	0	0	0	0	0				
	Giảm mức kỷ luật	0	0	0	0	0				
	Xóa kỷ luật	0	0	0	0	0				
7.2	Khiếu nại kỷ luật đảng viên	0	0	0	0	0	0	0	0	Biểu 24
	Kết quả: Cho rút đơn, không xem xét giải quyết	0	0	0	0	0				
	Giữ nguyên mức kỷ luật	0	0	0	0	0				
	Thay đổi mức kỷ luật	0	0	0	0	0				
	Trong đó: Tăng mức kỷ luật	0	0	0	0	0				
	Giảm mức kỷ luật	0	0	0	0	0				
	Xóa kỷ luật	0	0	0	0	0				

TT	Nhiệm vụ	Tổng cộng	Nhiệm vụ đã hoàn thành trong kỳ							Nguồn số liệu
			Cấp trung ương	Cấp tỉnh và tương đương	Cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	Cấp cơ sở				
						Đảng ủy cơ sở	Đảng ủy bộ phận	Chi bộ cơ sở	Chi bộ trực thuộc	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
8	Kiểm tra tài chính đảng về thu chi ngân sách và sản xuất kinh doanh									Biểu 25
	Số tổ chức đảng được kiểm tra	0	0	0	0	0				
	Trong đó: Số tổ chức đảng có vi phạm nhưng chưa đến mức phải kỷ luật	0	0	0	0	0				
	Số tổ chức đảng có vi phạm đến mức phải kỷ luật	0	0	0	0	0				
	Số tổ chức đảng có vi phạm đã thi hành kỷ luật	0	0	0	0	0				
	Số đảng viên có vi phạm, khuyết điểm chưa đến mức phải kỷ luật	0	0	0	0	0				
	Số đảng viên có vi phạm, khuyết điểm đến mức phải kỷ luật	0	0	0	0	0				
	Số đảng viên có vi phạm, khuyết điểm đã thi hành kỷ luật		0	0	0	0				
	Số chuyển cơ quan pháp luật xử lý	0	0	0	0	0				
9	Kiểm tra tài chính đảng về việc thu, nộp, quản lý và sử dụng đảng phí									Biểu 26
	Số đảng viên được kiểm tra	0	0	0	0	0				
	Số đảng viên có vi phạm đến mức phải kỷ luật	0	0	0	0	0				
	Số tổ chức đảng được kiểm tra	0	0	0	0	0				
	Số tổ chức đảng có vi phạm đến mức phải kỷ luật	0	0	0	0	0				
	Tổng số tiền vi phạm (Đơn vị tính: triệu đồng)	0	0	0	0	0				
10	Xác minh tài sản, thu nhập theo Quyết định 56-QĐ/TW của Bộ Chính trị									Biểu 27
	Số đảng viên có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập thuộc thẩm quyền quản lý	0	0	0	0					
	Số đảng viên được xác minh tài sản, thu nhập	0	0	0	0					
	Trong đó: Thực hiện tốt	0	0	0	0					
	Thực hiện chưa tốt	0	0	0	0					
	Có vi phạm, khuyết điểm chưa đến mức kỷ luật	0	0	0	0					
	Phải thi hành kỷ luật	0	0	0	0					
	Đã thi hành kỷ luật	0	0	0	0					
	Chuyển kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm	0	0	0	0					
	Chuyển cơ quan có thẩm quyền xem xét	0	0	0	0					
11	Tiếp nhận, xử lý đơn thư phản ánh, tố cáo									Biểu 28
	Tổng số đơn thư	0	0	0	0	0				
	Trong đó:									
	Đơn tố cáo	0	0	0	0	0				
	Khiếu nại kỷ luật đảng	0	0	0	0	0				
	Phản ánh, kiến nghị	0	0	0	0	0				
	Khác	0	0	0	0	0				

TT	Nhiệm vụ	Tổng cộng	Nhiệm vụ đã hoàn thành trong kỳ							Nguồn số liệu
			Cấp trung ương	Cấp tỉnh và tương đương	Cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	Cấp cơ sở				
						Đảng ủy cơ sở	Đảng ủy bộ phận	Chi bộ cơ sở	Chi bộ trực thuộc	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Thành lập đoàn giải quyết tố cáo tổ chức đảng	0	0	0	0	0				
	Thành lập đoàn giải quyết tố cáo đảng viên	0	0	0	0	0				

....,ngày..... tháng... năm 202...

CÁN BỘ LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)

T/M ỦY BAN KIỂM TRA

(Ký tên, đóng dấu)

* **Lưu ý:** Chi bộ trực thuộc bao gồm Chi bộ trực thuộc Đảng ủy bộ phận, Đảng ủy cơ sở.

STT	BIỂU TỔNG HỢP, PHÂN TÍCH DỮ LIỆU THỐNG KÊ	Tổng cộng	Nguồn số liệu	Đơn vị A	Đơn vị B
TT	NỘI DUNG				
A	KIỂM TRA, GIÁM SÁT CỦA CẤP ỦY CÁC CẤP VÀ CHI BỘ				
I	KIỂM TRA THEO ĐIỀU 30 ĐIỀU LỆ ĐẢNG				
1	Kiểm tra tổ chức đảng		Biểu 01		
	<i>Tổng số tổ chức đảng được kiểm tra</i>	0			
	Cấp kiểm tra				
	BCH Trung ương, BCT, BBT	0			
	Các CQ tham mưu của Trung ương	0			
	Tỉnh ủy, BTV Tỉnh ủy và tương đương	0			
	Các CQ tham mưu của cấp ủy tỉnh và tương đương	0			
	Đảng ủy, BTV ĐU cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	Các CQ tham mưu của cấp ủy cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	Đảng ủy cơ sở, BTV Đảng ủy cơ sở	0			
	Đảng ủy bộ phận	0			
	Nội dung kiểm tra				
	Việc chấp hành Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, chủ trương, nghị quyết, chỉ thị, quy định, quyết định, quy chế, kết luận, hướng dẫn của Đảng	0			
	Việc chấp hành chính sách, pháp luật của Nhà nước	0			
	Việc chấp hành các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng, giữ gìn đoàn kết nội bộ, quy chế làm việc, chế độ công tác, thực hiện dân chủ trong Đảng	0			
	Việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hành tiết kiệm; phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; quản lý, rèn luyện phẩm chất, đạo đức, lối sống của đảng viên	0			
	Việc lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện cải cách hành chính, cải cách pháp luật và tư pháp	0			
	Việc lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan bảo vệ pháp luật trong công tác điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án	0			
	Công tác cán bộ	0			
	Giải quyết khiếu nại, tố cáo	0			
	Việc thực hiện các thông báo kết luận kiểm tra, giám sát, thanh tra, kiểm toán	0			
	Việc lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện kê khai, công khai tài sản, thu nhập	0			
	Khác	0			
	Tổ chức đảng được kiểm tra				
	Các CQ tham mưu của Trung ương	0			
	Tỉnh ủy, BTV, thường trực tỉnh ủy và tương đương	0			
	Các CQ tham mưu của cấp ủy tỉnh và tương đương	0			
	Đảng ủy, BTV ĐU cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	Các CQ tham mưu của cấp ủy cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	Đảng ủy cơ sở, BTV Đảng ủy cơ sở	0			
	Đảng ủy bộ phận	0			
	Chi bộ, Chi ủy	0			
	Khác (ban chỉ đạo, tiểu ban, hội đồng...)	0			
	Kết luận	0			
	Thực hiện tốt	0			
	Thực hiện chưa tốt	0			
	<i>Trong đó: Có vi phạm, khuyết điểm chưa đến mức phải kỷ luật</i>	0			
	<i>Phải thi hành kỷ luật</i>	0			
	<i>Đã thi hành kỷ luật</i>	0			
2	Kiểm tra đảng viên		Biểu 02		
	<i>Tổng số đảng viên được kiểm tra</i>	0			
	Cấp kiểm tra				
	BCHTW, BCT, Ban Bí thư	0			
	Các CQ tham mưu của TW	0			
	Tỉnh ủy, BTV tỉnh ủy và tương đương	0			
	Các CQ tham mưu của cấp ủy tỉnh và tương đương	0			
	Đảng ủy, BTV ĐU cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	Các CQ tham mưu của cấp ủy cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	Đảng ủy cơ sở, BTV Đảng ủy cơ sở	0			
	Đảng ủy bộ phận	0			
	Chi bộ cơ sở	0			

STT	BIỂU TỔNG HỢP, PHÂN TÍCH DỮ LIỆU THỐNG KÊ	Tổng cộng	Nguồn số liệu	Đơn vị A	Đơn vị B
	Chỉ bộ trực thuộc	0			
	Nội dung kiểm tra				
	Việc thực hiện những điều đảng viên không được làm	0			
	Tiêu chuẩn đảng viên, tiêu chuẩn cấp ủy viên	0			
	Việc thực hiện nhiệm vụ đảng viên, nhiệm vụ cấp ủy viên	0			
	Việc chấp hành nghị quyết, chỉ thị, quy định, kết luận của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước	0			
	Việc chấp hành quy chế làm việc, nguyên tắc tập trung dân chủ, chế độ công tác	0			
	Tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, trách nhiệm nêu gương	0			
	Việc thực hiện các thông báo kết luận kiểm tra, giám sát, thanh tra, kiểm toán	0			
	Kê khai, công khai tài sản, thu nhập	0			
	Khác	0			
	Đảng viên do từng cấp quản lý				
	Trung ương	0			
	Cấp tỉnh và tương đương	0			
	Cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	Cấp cơ sở	0			
	Là cấp ủy viên các cấp	0			
	Ủy viên Trung ương	0			
	Tỉnh ủy viên và tương đương	0			
	Đảng ủy viên ĐU cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	Đảng ủy viên đảng ủy cơ sở	0			
	Đảng ủy viên đảng ủy bộ phận	0			
	Chi ủy viên	0			
	Đảng viên ở các lĩnh vực	0			
	Đảng	0			
	Hành chính, Nhà nước	0			
	Đoàn thể	0			
	Lực lượng vũ trang	0			
	Sự nghiệp công lập	0			
	Sản xuất kinh doanh, dịch vụ	0			
	Các lĩnh vực khác	0			
	Kết luận	0			
	Thực hiện tốt	0			
	Thực hiện chưa tốt	0			
	<i>Trong đó: Có vi phạm, khuyết điểm chưa đến mức phải kỷ luật</i>	0			
	<i>Phải thi hành kỷ luật</i>	0			
	<i>Đã thi hành kỷ luật</i>	0			
II	KIỂM TRA KHI CÓ DẤU HIỆU VI PHẠM				
1	Kiểm tra tổ chức đảng khi có dấu hiệu vi phạm		Biểu 03		
	<i>Tổng số tổ chức đảng được kiểm tra</i>	0			
	Cấp kiểm tra				
	BCHTW, Bộ Chính trị, Ban Bí thư	0			
	Tỉnh ủy, BTV tỉnh ủy và tương đương	0			
	Đảng ủy, BTV ĐU cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	Đảng ủy cơ sở, BTV đảng ủy cơ sở	0			
	Nội dung kiểm tra				
	Việc chấp hành Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, chủ trương, nghị quyết, chỉ thị, quy định, quyết định, quy chế, kết luận, hướng dẫn của Đảng	0			
	Việc chấp hành chính sách, pháp luật của Nhà nước	0			
	Việc chấp hành các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng, giữ gìn đoàn kết nội bộ, quy chế làm việc, chế độ công tác, thực hiện dân chủ trong Đảng	0			
	Việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hành tiết kiệm; phòng, chống tham nhũng, lãng phí; quản lý, rèn luyện phẩm chất, đạo đức, lối sống của đảng viên	0			
	Việc lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện cải cách hành chính, cải cách tư pháp	0			
	Việc lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan bảo vệ pháp luật trong công tác điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án	0			
	Công tác cán bộ	0			
	Giải quyết khiếu nại, tố cáo	0			
	Khác	0			

STT	BIỂU TỔNG HỢP, PHÂN TÍCH DỮ LIỆU THỐNG KÊ	Tổng cộng	Nguồn số liệu	Đơn vị A	Đơn vị B
	Tổ chức đang được kiểm tra				
	Các CQ tham mưu của Trung ương	0			
	Tỉnh ủy, BTV tỉnh ủy và tương đương	0			
	Các CQ tham mưu của cấp ủy tỉnh và tương đương	0			
	Đảng ủy, BTV ĐU cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	Các CQ tham mưu của cấp ủy cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	Đảng ủy cơ sở, BTV đảng ủy cơ sở	0			
	Đảng ủy bộ phận	0			
	Chi bộ, Chi ủy	0			
	Khác (ban chỉ đạo, tiểu ban, hội đồng, tổ đảng,...)	0			
	Kết luận	0			
	Số có vi phạm	0			
	Phải thi hành kỷ luật	0			
	Đã thi hành kỷ luật	0			
2	Kiểm tra đảng viên khi có dấu hiệu vi phạm		Biểu 04		
	<i>Tổng số đảng viên được kiểm tra</i>	0			
	Cấp kiểm tra				
	BCHTW, Bộ Chính trị, Ban Bí thư	0			
	Tỉnh ủy, BTV tỉnh ủy và tương đương	0			
	Đảng ủy, BTV ĐU cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	Đảng ủy cơ sở, BTV đảng ủy cơ sở	0			
	Đảng ủy bộ phận	0			
	Chi bộ	0			
	Nội dung kiểm tra				
	Việc thực hiện những điều đảng viên không được làm	0			
	Tiêu chuẩn đảng viên, tiêu chuẩn cấp ủy viên	0			
	Việc thực hiện nhiệm vụ đảng viên, cấp ủy viên	0			
	Việc chấp hành nghị quyết, chỉ thị, quy định, kết luận của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước	0			
	Việc chấp hành quy chế làm việc, nguyên tắc tập trung dân chủ, chế độ công tác	0			
	Tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, trách nhiệm nêu gương	0			
	Kê khai tài sản, thu nhập cá nhân	0			
	Khác	0			
	Đảng viên do từng cấp quản lý				
	Trung ương	0			
	Cấp tỉnh và tương đương	0			
	Cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	Cấp cơ sở	0			
	Là cấp ủy viên các cấp	0			
	Ủy viên Trung ương	0			
	Tỉnh ủy viên và tương đương	0			
	Đảng ủy viên ĐU cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	Đảng ủy viên đảng ủy cơ sở	0			
	Đảng ủy viên đảng ủy bộ phận	0			
	Chi ủy viên	0			
	Đảng viên ở các lĩnh vực	0			
	Đảng	0			
	Hành chính, Nhà nước	0			
	Đoàn thể	0			
	Lực lượng vũ trang	0			
	Sự nghiệp công lập	0			
	Sản xuất kinh doanh, dịch vụ	0			
	Các lĩnh vực khác	0			
	Kết luận	0			
	Số có vi phạm	0			
	Phải thi hành kỷ luật	0			
	Đã thi hành kỷ luật	0			
III	GIÁM SÁT CHUYÊN ĐỀ				

STT	BIỂU TỔNG HỢP, PHÂN TÍCH DỮ LIỆU THỐNG KÊ	Tổng cộng	Nguồn số liệu	Đơn vị A	Đơn vị B
1	Giám sát tổ chức đảng		Biểu 05		
	<i>Tổng số tổ chức đảng được giám sát</i>	0			
	Cấp giám sát				
	BCH Trung ương, Bộ Chính trị, BBT	0			
	Các CQ tham mưu của Trung ương	0			
	Tỉnh ủy, BTV tỉnh ủy và tương đương	0			
	Các CQ tham mưu của cấp ủy tỉnh và tương đương	0			
	Đảng ủy, BTV ĐU cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	Các CQ tham mưu của cấp ủy cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	Đảng ủy cơ sở, BTV Đảng ủy cơ sở	0			
	Đảng ủy bộ phận	0			
	Nội dung giám sát				
	Việc chấp hành Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, chủ trương, nghị quyết, chỉ thị, quy định, quyết định, quy chế, kết luận, hướng dẫn của Đảng	0			
	Việc chấp hành chính sách, pháp luật của Nhà nước	0			
	Việc chấp hành các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng, giữ gìn đoàn kết nội bộ, quy chế làm việc, chế độ công tác, thực hiện dân chủ trong Đảng	0			
	Việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hành tiết kiệm; phòng, chống tham nhũng, lãng phí; quản lý, rèn luyện phẩm chất, đạo đức, lối sống của đảng viên	0			
	Việc lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện cải cách hành chính, cải cách tư pháp	0			
	Việc lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan bảo vệ pháp luật trong công tác điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án	0			
	Việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn thuộc lĩnh vực phụ trách và những nội dung do cấp ủy giao	0			
	Việc thực hiện các thông báo kết luận kiểm tra, giám sát, thanh tra, kiểm toán	0			
	Việc lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện kê khai, công khai tài sản, thu nhập	0			
	Công tác cán bộ	0			
	Giải quyết khiếu nại, tố cáo	0			
	Khác	0			
	Tổ chức đảng được giám sát				
	Các CQ tham mưu của Trung ương	0			
	Tỉnh ủy, BTV tỉnh ủy và tương đương	0			
	Các CQ tham mưu của cấp ủy tỉnh và tương đương	0			
	Đảng ủy, BTV ĐU cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	Các CQ tham mưu của cấp ủy cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	Đảng ủy cơ sở, BTV Đảng ủy cơ sở	0			
	Đảng ủy bộ phận	0			
	Chi bộ, Chi ủy	0			
	Khác (Ban Chỉ đạo, tiểu ban, hội đồng, tổ đảng...)	0			
	Kết quả	0			
	Số tổ chức đảng thực hiện tốt	0			
	Số tổ chức đảng có hạn chế, khuyết điểm	0			
	Số tổ chức đảng chuyển kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm	0			
2	Giám sát đảng viên		Biểu 06		
	<i>Tổng số đảng viên được giám sát</i>	0			
	Cấp giám sát				
	BCH TW, Bộ Chính trị, Ban Bí thư	0			
	Các CQ tham mưu của Trung ương	0			
	Tỉnh ủy, BTV tỉnh ủy và tương đương	0			
	Các CQ tham mưu của cấp ủy tỉnh và tương đương	0			
	Đảng ủy, BTV ĐU cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	Các CQ tham mưu của cấp ủy cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	Đảng ủy cơ sở, BTV Đảng ủy cơ sở	0			
	Đảng ủy bộ phận	0			
	Chi bộ	0			
	Nội dung giám sát				
	Việc thực hiện những điều đảng viên không được làm	0			
	Tiêu chuẩn đảng viên, tiêu chuẩn cấp ủy viên	0			

STT	BIỂU TỔNG HỢP, PHÂN TÍCH DỮ LIỆU THỐNG KÊ	Tổng cộng	Nguồn số liệu	Đơn vị A	Đơn vị B
	Việc thực hiện nhiệm vụ đảng viên, nhiệm vụ cấp ủy viên	0			
	Việc chấp hành nghị quyết, chỉ thị, quy định, kết luận của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước	0			
	Việc chấp hành quy chế làm việc, nguyên tắc tập trung dân chủ, chế độ công tác	0			
	Tư tưởng chính trị, giữ gìn đạo đức, lối sống, trách nhiệm nêu gương	0			
	Việc thực hiện các thông báo kết luận kiểm tra, giám sát, thanh tra, kiểm toán	0			
	Kê khai tài sản, thu nhập cá nhân	0			
	Khác	0			
	Đảng viên do từng cấp quản lý				
	Trung ương	0			
	Cấp tỉnh và tương đương	0			
	Cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	Cấp cơ sở	0			
	Cấp ủy viên các cấp	0			
	Ủy viên Trung ương	0			
	Tỉnh ủy viên và tương đương	0			
	Trong đó: Bí thư	0			
	Phó Bí thư	0			
	Đảng ủy viên ĐU cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	Trong đó: Bí thư	0			
	Phó Bí thư	0			
	Đảng ủy viên đảng ủy cơ sở	0			
	Đảng ủy viên đảng ủy bộ phận	0			
	Chi ủy viên	0			
	Đảng viên ở các lĩnh vực	0			
	Đảng	0			
	Hành chính, Nhà nước	0			
	Đoàn thể	0			
	Lực lượng vũ trang	0			
	Sự nghiệp công lập	0			
	Sản xuất kinh doanh, dịch vụ	0			
	Các lĩnh vực khác	0			
	Kết quả	0			
	Số đảng viên thực hiện tốt	0			
	Số đảng viên có hạn chế, khuyết điểm	0			
	Số đảng viên chuyển kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm	0			
IV	THI HÀNH KỶ LUẬT CỦA CẤP ỦY CÁC CẤP VÀ CHI BỘ				
1	Thi hành kỷ luật tổ chức đảng		Biểu 07		
	Tổng số tổ chức đảng bị thi hành kỷ luật	0			
	Hình thức kỷ luật				
	Khiển trách	0			
	Cảnh cáo	0			
	Giải tán	0			
	Cấp thi hành kỷ luật				
	BCHTW, Bộ Chính trị, Ban Bí thư	0			
	Tỉnh ủy, BTV tỉnh ủy và tương đương	0			
	Đảng ủy, BTV ĐU cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	Đảng ủy cơ sở, BTV Đảng ủy cơ sở	0			
	Nội dung vi phạm				
	Việc chấp hành Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, chủ trương, nghị quyết, chỉ thị, quy định, quyết định, quy chế, kết luận, hướng dẫn của Đảng	0			
	Việc chấp hành chính sách, pháp luật của Nhà nước	0			
	Việc chấp hành các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng, giữ gìn đoàn kết nội bộ, quy chế làm việc, chế độ công tác, thực hiện dân chủ trong Đảng	0			
	Việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hành tiết kiệm; phòng, chống tham nhũng, lãng phí; quản lý, rèn luyện phẩm chất, đạo đức, lối sống của đảng viên	0			
	Việc lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện cải cách hành chính, cải cách tư pháp	0			
	Việc lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan bảo vệ pháp luật trong công tác điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án	0			

STT	BIỂU TỔNG HỢP, PHÂN TÍCH DỮ LIỆU THỐNG KÊ	Tổng cộng	Nguồn số liệu	Đơn vị A	Đơn vị B
	Công tác cán bộ	0			
	Giải quyết khiếu nại, tố cáo	0			
	Khác	0			
	Tổ chức bị thi hành kỷ luật				
	Các CQ tham mưu của Trung ương	0			
	Tỉnh ủy, BTV tỉnh ủy và tương đương	0			
	Các CQ tham mưu của cấp ủy tỉnh và tương đương	0			
	Đảng ủy, BTV ĐU cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	Các CQ tham mưu của cấp ủy cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	Đảng ủy cơ sở, BTV đảng ủy cơ sở	0			
	Đảng ủy bộ phận	0			
	Chi bộ, Chi ủy	0			
	Khác (ban chỉ đạo, tiểu ban, hội đồng,...)	0			
	Bị thi hành kỷ luật từ nhiệm vụ	0			
	Kiểm tra theo Điều 30 của Điều lệ Đảng	0			
	Kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm của BTV cấp ủy và chi bộ	0			
	Giải quyết tố cáo của cấp ủy các cấp	0			
	Khác (từ đề nghị của TCD, UBKT cấp dưới, từ chỉ đạo của cấp trên giao...)	0			
2	Thi hành kỷ luật đảng viên		Biểu 08		
	<i>Tổng số đảng viên bị thi hành kỷ luật</i>	0			
	Hình thức kỷ luật				
	Khiển trách	0			
	Cảnh cáo	0			
	Cách chức	0			
	Khai trừ	0			
	Cấp thi hành kỷ luật				
	BCHTW, Bộ Chính trị, Ban Bí thư	0			
	Tỉnh ủy, BTV tỉnh ủy và tương đương	0			
	Đảng ủy, BTV ĐU cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	Đảng ủy cơ sở, BTV đảng ủy cơ sở	0			
	Chi bộ	0			
	Nội dung vi phạm				
	Những điều đảng viên không được làm	0			
	Tiêu chuẩn đảng viên, tiêu chuẩn cấp ủy viên	0			
	Việc thực hiện nhiệm vụ đảng viên, cấp ủy viên	0			
	Việc chấp hành nghị quyết, chỉ thị, quy định, kết luận của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước	0			
	Việc chấp hành quy chế làm việc, nguyên tắc tập trung dân chủ, chế độ công tác	0			
	Tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, trách nhiệm nêu gương	0			
	Tham nhũng, tiêu cực, lãng phí	0			
	Kê khai tài sản, thu nhập cá nhân	0			
	Khác	0			
	Đảng viên do từng cấp quản lý				
	Trung ương	0			
	Cấp tỉnh và tương đương	0			
	Cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	Cấp cơ sở	0			
	Là cấp ủy viên các cấp	0			
	Ủy viên Trung ương	0			
	Tỉnh ủy viên và tương đương	0			
	Đảng ủy viên ĐU cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	Đảng ủy viên đảng ủy cơ sở	0			
	Đảng ủy viên đảng ủy bộ phận	0			
	Chi ủy viên	0			
	Đảng viên ở các lĩnh vực	0			
	Đảng	0			
	Hành chính, Nhà nước	0			
	Đoàn thể	0			
	Lực lượng vũ trang	0			
	Sự nghiệp công lập	0			
	Sản xuất kinh doanh, dịch vụ	0			

STT	BIỂU TỔNG HỢP, PHÂN TÍCH DỮ LIỆU THỐNG KÊ	Tổng cộng	Nguồn số liệu	Đơn vị A	Đơn vị B
	Các lĩnh vực khác	0			
	<i>Đảng viên bị thi hành kỷ luật từ nhiệm vụ</i>	0			
	Kiểm tra theo Điều 30 của Điều lệ Đảng	0			
	Kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm của BTV cấp ủy và chi bộ	0			
	Giải quyết tố cáo của cấp ủy các cấp	0			
	Khác (từ đề nghị của TCD, UBKT cấp dưới, từ chỉ đạo của cấp trên giao...)	0			
	<i>Xử lý khác đối với đảng viên</i>				
	Đình chỉ sinh hoạt Đảng	0			
	Đình chỉ sinh hoạt cấp ủy viên	0			
	Xóa tên, cho rút	0			
	Xử lý pháp luật	0			
	Xử lý hành chính	0			
V	GIẢI QUYẾT TỐ CÁO CỦA CẤP ỦY CÁC CẤP VÀ CHI BỘ				
1	Giải quyết tố cáo tổ chức đảng		Biểu 09		
	<i>Tổng số tổ chức đảng bị tố cáo đã giải quyết xong</i>	0			
	<i>Cấp giải quyết</i>				
	BCHTW, Bộ Chính trị, Ban Bí thư	0			
	Tỉnh ủy, BTV tỉnh ủy và tương đương	0			
	Đảng ủy, BTV ĐU cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	Đảng ủy cơ sở, BTV đảng ủy cơ sở	0			
	<i>Nội dung tố cáo</i>				
	Việc chấp hành Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, chủ trương, nghị quyết, chỉ thị, quy định, quy chế, kết luận của Đảng	0			
	Việc chấp hành chính sách, pháp luật của Nhà nước	0			
	Các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng	0			
	Đoàn kết nội bộ	0			
	Việc thực hành tiết kiệm, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực	0			
	Công tác cán bộ	0			
	Khác	0			
	<i>Tổ chức đảng bị tố cáo</i>				
	UBKT Trung ương	0			
	Tỉnh ủy, BTV tỉnh ủy và tương đương	0			
	Đảng ủy, BTV ĐU cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	Đảng ủy, BTV đảng ủy cơ sở	0			
	Đảng ủy bộ phận	0			
	Chi bộ, Chi ủy	0			
	Khác (tiểu ban, hội đồng, tổ đảng...)	0			
	<i>Kết luận giải quyết tố cáo</i>	0			
	Cho rút đơn, không xem xét giải quyết	0			
	Chưa có cơ sở kết luận	0			
	Tổ sai	0			
	Tổ đúng và đúng một phần	0			
	Đúng có vi phạm chưa đến mức phải kỷ luật	0			
	Phải thi hành kỷ luật	0			
	Đã thi hành kỷ luật	0			
	<i>Giải quyết đúng thời gian quy định</i>	0			
2	Giải quyết tố cáo tổ chức đảng		Biểu 10		
	<i>Đã giải quyết xong</i>	0			
	<i>Cấp giải quyết</i>				
	BCHTW, Bộ Chính trị, Ban Bí thư	0			
	Tỉnh ủy, BTV tỉnh ủy và tương đương	0			
	Đảng ủy, BTV ĐU cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	Đảng ủy cơ sở, BTV đảng ủy cơ sở	0			
	Chi bộ	0			
	<i>Nội dung tố cáo</i>				
	Tiêu chuẩn đảng viên, tiêu chuẩn cấp ủy viên	0			
	Việc chấp hành Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, chủ trương, nghị quyết, chỉ thị, quy định, quy chế, kết luận của Đảng	0			
	Về nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt đảng	0			
	Về thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao	0			
	Về phẩm chất đạo đức, lối sống và trách nhiệm nêu gương	0			

STT	BIỂU TỔNG HỢP, PHÂN TÍCH DỮ LIỆU THỐNG KÊ	Tổng cộng	Nguồn số liệu	Đơn vị A	Đơn vị B
	Tham nhũng, cổ ý làm trái	0			
	Đất đai, tài nguyên, khoáng sản, nhà ở, môi trường	0			
	Tài chính, ngân hàng, đầu tư, xây dựng, y tế, khoa học công nghệ	0			
	Kê khai tài sản, thu nhập	0			
	Khác	0			
	Cấp quản lý đảng viên				
	Trung ương	0			
	Cấp tỉnh và tương đương	0			
	Cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	Cấp cơ sở	0			
	Là cấp ủy viên các cấp	0			
	Ủy viên Trung ương	0			
	Tỉnh ủy viên và tương đương	0			
	Đảng ủy viên ĐU cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	Đảng ủy viên đảng ủy cơ sở	0			
	Đảng ủy viên đảng ủy bộ phận	0			
	Chi ủy viên	0			
	Đảng viên ở các lĩnh vực	0			
	Đảng	0			
	Hành chính, Nhà nước	0			
	Đoàn thể	0			
	Lực lượng vũ trang	0			
	Sự nghiệp công lập	0			
	Sản xuất kinh doanh, dịch vụ	0			
	Các lĩnh vực khác	0			
	Kết luận	0			
	Cho rút đơn, không xem xét giải quyết	0			
	Chưa có cơ sở kết luận	0			
	Tổ sai	0			
	Tổ đúng và đúng một phần	0			
	Đúng có vi phạm nhưng chưa đến mức phải kỷ luật	0			
	Phải thi hành kỷ luật	0			
	Đã thi hành kỷ luật	0			
VI	GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI KỶ LUẬT ĐẢNG CỦA CẤP ỦY CÁC CẤP				
1	Giải quyết khiếu nại kỷ luật của tổ chức đảng		Biểu 11		
	<i>Đã giải quyết xong, kết luận</i>	0			
	Cấp giải quyết khiếu nại				
	Ban Chấp hành Trung ương	0			
	Bộ Chính trị	0			
	Ban Bí thư	0			
	Tỉnh ủy và tương đương	0			
	BTV tỉnh ủy và tương đương	0			
	Đảng ủy cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	BTV đảng ủy cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	Đảng ủy cơ sở	0			
	BTV Đảng ủy cơ sở	0			
	Nội dung khiếu nại				
	Nội dung vi phạm	0			
	Hình thức kỷ luật	0			
	Nguyên tắc, thủ tục, quy trình, thẩm quyền	0			
	Tổ chức đảng khiếu nại				
	Các CQ tham mưu của Trung ương	0			
	Tỉnh ủy và tương đương	0			
	Ban Thường vụ tỉnh ủy và tương đương	0			
	Các CQ tham mưu của cấp ủy tỉnh và tương đương	0			
	Đảng ủy cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	BTV đảng ủy cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	Các CQ tham mưu của cấp ủy cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	Đảng ủy cơ sở, BTV đảng ủy cơ sở	0			
	Đảng ủy bộ phận	0			

STT	BIỂU TỔNG HỢP, PHÂN TÍCH DỮ LIỆU THỐNG KÊ	Tổng cộng	Nguồn số liệu	Đơn vị A	Đơn vị B
	Chi bộ, Chi ủy	0			
	Khác (ban chỉ đạo, tiểu ban, hội đồng, tổ đảng,...)	0			
	<i>GQ đúng thời gian quy định</i>	0			
	<i>Kết luận</i>	0			
	Cho rút đơn, không xem xét giải quyết	0			
	Giữ nguyên hình thức kỷ luật	0			
	Thay đổi hình thức kỷ luật	0			
	<i>Trong đó: Tăng hình thức kỷ luật</i>	0			
	<i>Giảm hình thức kỷ luật</i>	0			
	<i>Xoá kỷ luật</i>	0			
	<i>Nguyên nhân thay đổi hình thức kỷ luật</i>				
	Vận dụng phương hướng, phương châm THKL	0			
	Thăm tra, xác minh	0			
	Khác	0			
2	Giải quyết khiếu nại kỷ luật của đảng viên		Biểu 12		
	<i>Đã giải quyết xong</i>	0			
	<i>Cấp giải quyết khiếu nại</i>				
	BCHTW, Bộ Chính trị, Ban Bí thư	0			
	Tỉnh ủy và tương đương	0			
	BTV tỉnh ủy và tương đương	0			
	Đảng ủy cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	BTV đảng ủy cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	Đảng ủy cơ sở	0			
	BTV đảng ủy cơ sở	0			
	<i>Nội dung khiếu nại</i>				
	Nội dung vi phạm	0			
	Hình thức kỷ luật	0			
	Nguyên tắc, thủ tục, quy trình, thẩm quyền	0			
	<i>Đảng viên do từng cấp quản lý</i>				
	Trung ương	0			
	Cấp tỉnh và tương đương	0			
	Cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	Cấp cơ sở	0			
	<i>Cấp quyết định kỷ luật</i>				
	BCHTW, Bộ Chính trị, BBT	0			
	UBKT Trung ương	0			
	Tỉnh ủy và tương đương	0			
	BTV tỉnh ủy và tương đương	0			
	UBKT tỉnh ủy và tương đương	0			
	Đảng ủy cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	BTV đảng ủy cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	UBKT đảng ủy cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	Đảng ủy cơ sở	0			
	BTV đảng ủy cơ sở	0			
	UBKT đảng ủy cơ sở	0			
	Chi bộ	0			
	<i>Giải quyết đúng thời gian quy định</i>	0			
	<i>Kết luận</i>	0			
	Cho rút đơn, không xem xét giải quyết	0			
	Giữ nguyên hình thức kỷ luật	0			
	Thay đổi hình thức kỷ luật	0			
	<i>Trong đó: Tăng hình thức kỷ luật</i>	0			
	<i>Giảm hình thức kỷ luật</i>	0			
	<i>Xoá kỷ luật</i>	0			
	<i>Nguyên nhân thay đổi hình thức kỷ luật</i>				
	Vận dụng phương hướng, phương châm THKL	0			
	Thăm tra, xác minh	0			
	Khác	0			
B	KIỂM TRA, GIÁM SÁT THEO ĐIỀU 32 ĐIỀU LỆ ĐẢNG				

STT	BIỂU TỔNG HỢP, PHÂN TÍCH DỮ LIỆU THỐNG KÊ	Tổng cộng	Nguồn số liệu	Đơn vị A	Đơn vị B
I	KIỂM TRA ĐẢNG VIÊN VÀ TỔ CHỨC ĐẢNG KHI CÓ DẤU HIỆU VI PHẠM CỦA UBKT CÁC CẤP				
1	Kiểm tra tổ chức đảng		Biểu 13		
	<i>Tổng số tổ chức đảng được kiểm tra</i>	0			
	Cấp kiểm tra				
	UBKT Trung ương	0			
	UBKT tỉnh ủy và tương đương	0			
	UBKT đảng ủy cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	UBKT đảng ủy cơ sở	0			
	Nội dung kiểm tra				
	Việc chấp hành Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, chủ trương, nghị quyết, chỉ thị, quy định, quyết định, quy chế, kết luận của Đảng	0			
	Việc chấp hành chính sách, pháp luật của Nhà nước	0			
	Việc chấp hành các nguyên tắc, tổ chức và hoạt động của của Đảng, giữ gìn đoàn kết nội bộ, quy chế làm việc, chế độ công tác, thực hiện dân chủ trong Đảng	0			
	Việc thực hành tiết kiệm, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực	0			
	Quản lý, rèn luyện phẩm chất, đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên	0			
	Công tác cán bộ	0			
	Khác	0			
	Tổ chức đảng được kiểm tra				
	Các CQ tham mưu của Trung ương	0			
	Tỉnh ủy, BTV tỉnh ủy và tương đương	0			
	Các CQ tham mưu của cấp ủy tỉnh và tương đương	0			
	Đảng ủy, BTV ĐU cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	Các CQ tham mưu của cấp ủy cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	Đảng ủy cơ sở, BTV đảng ủy cơ sở	0			
	Đảng ủy bộ phận	0			
	Chi bộ, Chi ủy	0			
	Khác (ban chỉ đạo, tiểu ban, hội đồng, tổ đảng,...)	0			
	Kết luận				
	Tổ chức đảng có vi phạm	0			
	<i>Trong đó: Phải thi hành kỷ luật</i>	0			
	<i>Đã thi hành kỷ luật</i>	0			
2	Kiểm tra đảng viên		Biểu 14		
	<i>Tổng số đảng viên được kiểm tra</i>	0			
	Cấp kiểm tra				
	UBKT Trung ương	0			
	UBKT tỉnh ủy và tương đương	0			
	UBKT đảng ủy cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	UBKT đảng ủy cơ sở	0			
	Nội dung kiểm tra				
	Những điều đảng viên không được làm	0			
	Tiêu chuẩn đảng viên, tiêu chuẩn cấp ủy viên	0			
	Việc thực hiện nhiệm vụ đảng viên, cấp ủy viên	0			
	Việc chấp hành nghị quyết, chỉ thị, quy định, kết luận của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước	0			
	Việc chấp hành quy chế làm việc, nguyên tắc tập trung dân chủ, chế độ công tác	0			
	Tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, trách nhiệm nêu gương	0			
	Tham nhũng, cố ý làm trái	0			
	Kê khai tài sản, thu nhập cá nhân	0			
	Khác	0			
	Đảng viên do từng cấp quản lý				
	Trung ương	0			
	Cấp tỉnh và tương đương	0			
	Cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	Cấp cơ sở	0			
	Là cấp ủy viên các cấp	0			
	Ủy viên Trung ương	0			
	Tỉnh ủy viên và tương đương	0			
	Đảng ủy viên ĐU cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	Đảng ủy viên đảng ủy cơ sở	0			

STT	BIỂU TỔNG HỢP, PHÂN TÍCH DỮ LIỆU THỐNG KÊ	Tổng cộng	Nguồn số liệu	Đơn vị A	Đơn vị B
	Đảng ủy viên đảng ủy bộ phận	0			
	Chi ủy viên	0			
	Đảng viên ở các lĩnh vực	0			
	Đảng	0			
	Hành chính, Nhà nước	0			
	Đoàn thể	0			
	Lực lượng vũ trang	0			
	Sự nghiệp công lập	0			
	Sản xuất kinh doanh, dịch vụ	0			
	Lĩnh vực khác	0			
	Kết luận	0			
	Số có vi phạm	0			
	<i>Trong đó: Phải thi hành kỷ luật</i>	0			
	<i>Đã thi hành kỷ luật</i>	0			
II	KIỂM TRA TỔ CHỨC ĐẢNG CẤP DƯỚI THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KIỂM TRA, GIÁM SÁT VÀ THI HÀNH KỶ LUẬT TRONG ĐẢNG CỦA UBKT CÁC CẤP				
1	Kiểm tra tổ chức đảng cấp dưới thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát		Biểu 15		
	<i>Tổng số tổ chức đảng được kiểm tra</i>	0			
	Cấp kiểm tra				
	UBKT Trung ương	0			
	UBKT tỉnh ủy và tương đương	0			
	UBKT đảng ủy cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	UBKT đảng ủy cơ sở	0			
	Tổ chức đảng được kiểm tra				
	Tỉnh ủy, BTV tỉnh ủy và tương đương	0			
	UBKT tỉnh ủy và tương đương	0			
	Đảng ủy, BTV ĐU cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	UBKT đảng ủy cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	Đảng ủy cơ sở, BTV Đảng ủy cơ sở	0			
	UBKT đảng ủy cơ sở	0			
	Đảng ủy bộ phận	0			
	Chi bộ, Chi ủy	0			
	Kết luận				
	Số không có chương trình, kế hoạch kiểm tra, giám sát	0			
	Số chưa làm tốt công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát	0			
	Số chưa thực hiện nhiệm vụ tốt nhiệm vụ kiểm tra, giám sát	0			
	Số chưa làm tốt việc lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức hoạt động của UBKT	0			
	Số chưa làm tốt việc lãnh đạo, chỉ đạo, xây dựng tổ chức bộ máy, đội ngũ cán bộ của cơ quan UBKT cấp dưới	0			
	Số vụ việc bị cấp kiểm tra rút hồ sơ để kiểm tra trực tiếp	0			
	Số số vụ việc bị cấp kiểm tra yêu cầu: kiểm điểm; kiểm tra; giám sát	0			
	Số vụ việc bị cấp kiểm tra yêu cầu xem xét thi hành kỷ luật	0			
	Số vụ việc bị cấp kiểm tra yêu cầu hoàn thành kiểm tra, giám sát	0			
2	Kiểm tra việc thi hành kỷ luật của tổ chức đảng cấp dưới		Biểu 16		
	<i>Tổng số tổ chức đảng được kiểm tra</i>	0			
	Cấp kiểm tra				
	UBKT Trung ương	0			
	UBKT tỉnh ủy và tương đương	0			
	UBKT đảng ủy cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	UBKT đảng ủy cơ sở	0			
	Số ĐV bị THKL trong mốc thời gian kiểm tra				
	Tổng số	0			
	Số có khiếu nại sau khi bị THKL	0			
	Đảng viên bị THKL do từng cấp quản lý				
	Cấp tỉnh và tương đương	0			
	Cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	Cấp cơ sở và tương đương	0			
	Chi bộ	0			
	Số TCD bị THKL trong mốc thời gian kiểm tra				
	Tổng số	0			
	Số có khiếu nại sau khi bị THKL	0			

STT	BIỂU TỔNG HỢP, PHÂN TÍCH DỮ LIỆU THỐNG KÊ	Tổng cộng	Nguồn số liệu	Đơn vị A	Đơn vị B
	Tổ chức đang được kiểm tra				
	Tỉnh ủy, BTV tỉnh ủy và tương đương	0			
	UBKT tỉnh ủy và tương đương	0			
	Đảng ủy, BTV ĐU cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	UBKT đảng ủy cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	Đảng ủy cơ sở, BTV Đảng ủy cơ sở	0			
	UBKT đảng ủy cơ sở	0			
	Chi bộ	0			
	Kết luận				
	Số tổ chức đảng làm tốt công tác THKL	0			
	Số tổ chức đảng chưa làm tốt công tác THKL	0			
	Số đảng viên bị THKL không đúng thẩm quyền, nguyên tắc, thủ tục	0			
	Số TCĐ bị THKL không đúng thẩm quyền, nguyên tắc, thủ tục	0			
	Số đảng viên bị THKL không đúng hình thức; vi phạm đến mức kỷ luật mà không THKL; bị oan, sai	0			
	Số TCĐ bị THKL không đúng hình thức; vi phạm đến mức kỷ luật mà không THKL; bị oan, sai	0			
	Kiểm nghị sau kiểm tra				
	Số đảng viên tăng hình thức kỷ luật	0			
	Số TCĐ tăng hình thức kỷ luật	0			
	Số đảng viên giảm hình thức kỷ luật	0			
	Số TCĐ giảm hình thức kỷ luật	0			
	Số đảng viên xóa kỷ luật	0			
	Số TCĐ xóa kỷ luật	0			
III	GIÁM SÁT TỔ CHỨC ĐẢNG VÀ ĐẢNG VIÊN CỦA ỦY BAN KIỂM TRA CÁC CẤP				
1	Giám sát tổ chức đảng		Biểu 17		
	<i>Tổng số tổ chức đảng được giám sát</i>	0			
	Cấp giám sát				
	UBKT Trung ương	0			
	UBKT tỉnh ủy và tương đương	0			
	UBKT đảng ủy cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	UBKT đảng ủy cơ sở	0			
	Nội dung giám sát				
	Việc lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, chủ trương, nghị quyết, chỉ thị, quy định, quyết định, quy chế, kết luận của Đảng, của cấp ủy cấp trên	0			
	Việc ban hành và tổ chức thực hiện quy chế làm việc	0			
	Việc chấp hành chính sách, pháp luật của Nhà nước	0			
	Việc ban hành các văn bản có dấu hiệu trái với chủ trương, đường lối, nghị quyết của Đảng, pháp luật Nhà nước	0			
	Việc thực hiện các kết luận, quyết định kiểm tra, giám sát và kỷ luật tổ chức đảng, đảng viên vi phạm	0			
	Việc thực hiện các thông báo kết luận kiểm tra, giám sát, thanh tra, kiểm toán	0			
	Việc lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện kê khai, công khai tài sản, thu nhập	0			
	Công tác cán bộ	0			
	Khác	0			
	Tổ chức đảng được giám sát				
	Các CQ tham mưu của Trung ương	0			
	Tỉnh ủy, BTV tỉnh ủy và tương đương	0			
	Các CQ tham mưu của cấp ủy tỉnh và tương đương	0			
	Đảng ủy, BTV ĐU cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	Các CQ tham mưu của cấp ủy cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	Đảng ủy cơ sở, BTV Đảng ủy cơ sở	0			
	Đảng ủy bộ phận	0			
	Chi bộ, Chi ủy	0			
	Khác (ban chỉ đạo, tiểu ban, hội đồng, tổ đảng...)	0			
	Kết quả				
	Số tổ chức đảng thực hiện tốt	0			
	Số tổ chức đảng có hạn chế, khuyết điểm	0			
	Số tổ chức đảng chuyển kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm	0			
2	Giám sát đảng viên		Biểu 18		

STT	BIỂU TỔNG HỢP, PHÂN TÍCH DỮ LIỆU THỐNG KÊ	Tổng cộng	Nguồn số liệu	Đơn vị A	Đơn vị B
	<i>Tổng số đảng viên được giám sát</i>	0			
	Cấp giám sát				
	UBKT Trung ương	0			
	UBKT tỉnh ủy và tương đương	0			
	UBKT đảng ủy cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	UBKT cấp cơ sở	0			
	Nội dung giám sát				
	Việc chấp hành Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, chủ trương, nghị quyết, chỉ thị, quy định, quyết định, quy chế, kết luận của Đảng, của cấp ủy cấp trên và cấp mình	0			
	Việc chấp hành chính sách, pháp luật của Nhà nước	0			
	Thực hiện các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng, quy chế làm việc, chế độ công tác	0			
	Tư tưởng chính trị, giữ gìn đạo đức, lối sống và và trách nhiệm nêu gương	0			
	Về tiêu chuẩn đảng viên, tiêu chuẩn cấp ủy viên	0			
	Về thực hiện nhiệm vụ đảng viên, nhiệm vụ cấp ủy viên	0			
	Việc thực hiện các thông báo kết luận kiểm tra, giám sát, thanh tra, kiểm toán	0			
	Kê khai tài sản, thu nhập cá nhân	0			
	Khác	0			
	Đảng viên do từng cấp quản lý				
	Trung ương	0			
	Cấp tỉnh và tương đương	0			
	Cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	Cấp cơ sở	0			
	Cấp ủy viên các cấp	0			
	Ủy viên Trung ương	0			
	Tỉnh ủy viên và tương đương	0			
	<i>Trong đó: Bí thư</i>	0			
	<i>Phó Bí thư</i>	0			
	Đảng ủy viên ĐU cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	<i>Trong đó: Bí thư</i>	0			
	<i>Phó Bí thư</i>	0			
	Đảng ủy viên đảng ủy cơ sở	0			
	Đảng ủy viên đảng ủy bộ phận	0			
	Chi ủy viên	0			
	Đảng viên ở các lĩnh vực				
	Đảng	0			
	Hành chính, Nhà nước	0			
	Đoàn thể	0			
	Lực lượng vũ trang	0			
	Sự nghiệp công lập	0			
	Sản xuất kinh doanh, dịch vụ	0			
	Các lĩnh vực khác	0			
	Kết quả				
	Số đảng viên thực hiện tốt	0			
	Số đảng viên có hạn chế, khuyết điểm	0			
	Số đảng viên chuyển kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm	0			
IV	THI HÀNH KỶ LUẬT ĐẢNG VIÊN CỦA ỦY BAN KIỂM TRA CÁC CẤP				
1	Thi hành kỷ luật tổ chức đảng		Biểu 19		
	<i>Tổng số tổ chức đảng bị thi hành kỷ luật</i>	0			
	Hình thức kỷ luật				
	Khiển trách	0			
	Cảnh cáo	0			
	Cấp thi hành kỷ luật				
	UBKT Trung ương	0			
	UBKT tỉnh ủy và tương đương	0			
	UBKT đảng ủy cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	Nội dung vi phạm				
	Việc chấp hành Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, chủ trương, nghị quyết, chỉ thị, quy định, quyết định, quy chế, kết luận, hướng dẫn của Đảng	0			
	Việc chấp hành chính sách, pháp luật của Nhà nước	0			

STT	BIỂU TỔNG HỢP, PHÂN TÍCH DỮ LIỆU THỐNG KÊ	Tổng cộng	Nguồn số liệu	Đơn vị A	Đơn vị B
	Việc chấp hành các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng, giữ gìn đoàn kết nội bộ, quy chế làm việc, chế độ công tác, thực hiện dân chủ trong Đảng	0			
	Việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hành tiết kiệm; phòng, chống tham nhũng, lãng phí; quản lý, rèn luyện phẩm chất, đạo đức, lối sống của đảng viên	0			
	Việc lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện cải cách hành chính, cải cách tư pháp	0			
	Việc lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan bảo vệ pháp luật trong công tác điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án	0			
	Công tác cán bộ	0			
	Giải quyết khiếu nại, tố cáo	0			
	Khác	0			
	Tổ chức bị thi hành kỷ luật				
	Các CQ tham mưu của cấp ủy tỉnh và tương đương	0			
	Đảng ủy, BTV ĐU cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	Các CQ tham mưu của cấp ủy cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	Đảng ủy cơ sở, BTV đảng ủy cơ sở	0			
	Đảng ủy bộ phận	0			
	Chi bộ, Chi ủy	0			
	Khác (ban chỉ đạo, tiểu ban, hội đồng, tổ đảng...)	0			
	Bị thi hành kỷ luật từ nhiệm vụ				
	Kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm	0			
	Giải quyết tố cáo	0			
	Kiểm tra tài chính đảng về thu chi NSNN và SXKD	0			
	Kiểm tra tài chính đảng về thu nộp, quản lý sử dụng đảng phí	0			
	Khác (từ đề nghị của TCD, UBKT cấp dưới, từ chỉ đạo của cấp trên giao...)	0			
2	Thi hành kỷ luật đảng viên		Biểu 20		
	<i>Tổng số đảng viên bị thi hành kỷ luật</i>	0			
	Hình thức kỷ luật				
	Khiển trách	0			
	Cảnh cáo	0			
	Cách chức	0			
	Khai trừ	0			
	Cấp thi hành kỷ luật				
	UBKT Trung ương	0			
	UBKT tỉnh ủy và tương đương	0			
	UBKT đảng ủy cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	UBKT đảng ủy cơ sở	0			
	Nội dung vi phạm				
	Những điều đảng viên không được làm	0			
	Tiêu chuẩn đảng viên, tiêu chuẩn cấp ủy viên	0			
	Việc thực hiện nhiệm vụ đảng viên, cấp ủy viên	0			
	Việc chấp hành nghị quyết, chỉ thị, quy định, kết luận của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước	0			
	Việc chấp hành quy chế làm việc, nguyên tắc tập trung dân chủ, chế độ công tác	0			
	Tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, trách nhiệm nêu gương	0			
	Tham nhũng, cố ý làm trái	0			
	Kê khai tài sản, thu nhập cá nhân	0			
	Khác	0			
	Đảng viên do từng cấp quản lý				
	Trung ương	0			
	Cấp tỉnh và tương đương	0			
	Cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	Cấp cơ sở	0			
	Là cấp ủy viên các cấp	0			
	Tỉnh ủy viên và tương đương	0			
	Đảng ủy viên ĐU cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	Đảng ủy viên đảng ủy cơ sở	0			
	Đảng ủy viên đảng ủy bộ phận	0			
	Chi ủy viên	0			
	Đảng viên ở các lĩnh vực				
	Đảng	0			
	Hành chính, Nhà nước	0			

STT	BIỂU TỔNG HỢP, PHÂN TÍCH DỮ LIỆU THỐNG KÊ	Tổng cộng	Nguồn số liệu	Đơn vị A	Đơn vị B
	Đoàn thể	0			
	Lực lượng vũ trang	0			
	Sự nghiệp công lập	0			
	SXKD, dịch vụ	0			
	Lĩnh vực khác	0			
	Bị THKL từ nhiệm vụ				
	Kiểm tra khi có DHVP	0			
	Giải quyết tố cáo	0			
	Kiểm tra tài chính đảng (thu chi NSNN và SXKD)	0			
	Kiểm tra tài chính đảng (thu nộp, quản lý sử dụng ĐP)	0			
	Khác (từ đề nghị của TCD cấp dưới, từ chỉ đạo của cấp trên giao...)	0			
	Xử lý khác đối với đảng viên				
	Đình chỉ sinh hoạt Đảng	0			
	Đình chỉ sinh hoạt cấp ủy	0			
	Xử lý pháp luật	0			
	Xử lý hành chính	0			
V	GIẢI QUYẾT TỐ CÁO CỦA ỦY BAN KIỂM TRA CÁC CẤP				
1	Giải quyết tố cáo tổ chức đảng		Biểu 21		
	<i>Đã giải quyết xong</i>	0			
	Cấp giải quyết				
	UBKT Trung ương	0			
	UBKT tỉnh ủy và tương đương	0			
	UBKT đảng ủy cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	UBKT đảng ủy cơ sở	0			
	Nội dung tố cáo				
	Việc chấp hành Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, chủ trương, nghị quyết, chỉ thị, quy định, quy chế, kết luận của Đảng	0			
	Việc chấp hành chính sách, pháp luật của Nhà nước	0			
	Các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng	0			
	Đoàn kết nội bộ	0			
	Việc thực hành tiết kiệm, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực	0			
	Công tác cán bộ	0			
	Khác	0			
	Tổ chức đảng bị tố cáo				
	Tỉnh ủy, BTV tỉnh ủy và tương đương	0			
	Đảng ủy, BTV ĐU cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	Đảng ủy, BTV ĐU cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	Đảng ủy bộ phận	0			
	Chi bộ, Chi ủy	0			
	Khác (tiểu ban, hội đồng, tổ đảng...)	0			
	Giải quyết đúng thời gian quy định	0			
	Kết luận				
	Cho rút đơn, không xem xét giải quyết	0			
	Chưa có cơ sở kết luận	0			
	Tổ sai	0			
	Tổ đúng và đúng một phần	0			
	<i>Trong đó: Đúng có vi phạm nhưng chưa đến mức phải kỷ luật</i>	0			
	<i>Phải thi hành kỷ luật</i>	0			
	<i>Đã thi hành kỷ luật</i>	0			
2	Giải quyết tố cáo đảng viên		Biểu 22		
	<i>Đã giải quyết xong</i>	0			
	Cấp giải quyết				
	UBKT Trung ương	0			
	UBKT tỉnh ủy và tương đương	0			
	UBKT đảng ủy cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	UBKT đảng ủy cơ sở	0			
	Nội dung tố cáo				
	Tiêu chuẩn đảng viên, tiêu chuẩn cấp ủy viên	0			
	Việc chấp hành Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, chủ trương, nghị quyết, chỉ thị, quy định, quy chế, kết luận của Đảng	0			
	Về nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt động	0			

STT	BIỂU TỔNG HỢP, PHÂN TÍCH DỮ LIỆU THỐNG KÊ	Tổng cộng	Nguồn số liệu	Đơn vị A	Đơn vị B
	Về thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao	0			
	Về phẩm chất đạo đức, lối sống và trách nhiệm nêu gương	0			
	Tham nhũng, cố ý làm trái	0			
	Đất đai, tài nguyên, khoáng sản, nhà ở, môi trường	0			
	Tài chính, ngân hàng, đầu tư,xây dựng, y tế, khoa học công nghệ	0			
	Kê khai tài sản, thu nhập cá nhân	0			
	Khác	0			
	Đảng viên do từng cấp quản lý				
	Trung ương	0			
	Cấp tỉnh và tương đương	0			
	Cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	Cấp cơ sở	0			
	Là cấp uỷ viên các cấp	0			
	Uỷ viên Trung ương	0			
	Tỉnh uỷ viên và tương đương	0			
	Đảng uỷ viên ĐU cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	Đảng uỷ viên đảng uỷ cơ sở	0			
	Đảng uỷ viên đảng uỷ bộ phận	0			
	Chi uỷ viên	0			
	Đảng viên ở các lĩnh vực				
	Đảng	0			
	Hành chính, Nhà nước	0			
	Đoàn thể	0			
	Lực lượng vũ trang	0			
	Sự nghiệp công lập	0			
	Sản xuất kinh doanh, dịch vụ	0			
	Các lĩnh vực khác	0			
	Giải quyết đúng thời gian quy định				
	Kết luận				
	Cho rút đơn, không xem xét giải quyết	0			
	Chưa có cơ sở kết luận	0			
	Tổ sai	0			
	Tổ đúng và đúng một phần	0			
	<i>Trong đó: Đúng có vi phạm nhưng chưa đến mức phải kỷ luật</i>	0			
	<i>Phải thi hành kỷ luật</i>	0			
	<i>Đã thi hành kỷ luật</i>	0			
VI	GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI KỶ LUẬT CỦA ỦY BAN KIỂM TRA CÁC CẤP				
1	Khiếu nại kỷ luật tổ chức đảng				
	<i>Số tổ chức đảng khiếu nại kỷ luật đảng</i>	0	Biểu 23		
	Cấp giải quyết khiếu nại				
	UBKT Trung ương	0			
	UBKT tỉnh uỷ và tương đương	0			
	UBKT đảng uỷ cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	UBKT đảng uỷ cơ sở	0			
	Nội dung khiếu nại				
	Nội dung vi phạm	0			
	Hình thức kỷ luật	0			
	Nguyên tắc, thủ tục, quy trình, thẩm quyền	0			
	Tổ chức đảng khiếu nại kỷ luật đảng				
	Các CQ tham mưu của cấp uỷ tỉnh và tương đương	0			
	Đảng uỷ cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	BTV đảng uỷ cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	Các CQ tham mưu của cấp uỷ cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	Đảng uỷ cơ sở, BTV đảng uỷ cơ sở	0			
	Đảng uỷ bộ phận	0			
	Chi bộ, Chi uỷ	0			
	Khác (ban chỉ đạo, tiểu ban, hội đồng, tổ đảng,...)	0			
	Kết luận				
	Cho rút đơn, không xem xét giải quyết	0			
	Giữ nguyên hình thức kỷ luật	0			
	Thay đổi hình thức kỷ luật	0			

STT	BIỂU TỔNG HỢP, PHÂN TÍCH DỮ LIỆU THỐNG KÊ	Tổng cộng	Nguồn số liệu	Đơn vị A	Đơn vị B
	Tăng hình thức kỷ luật	0			
	Giảm hình thức kỷ luật	0			
	Xoá kỷ luật	0			
	<i>Nguyên nhân thay đổi hình thức kỷ luật</i>				
	Vận dụng phương hướng, phương châm thi hành kỷ luật	0			
	Thẩm tra, xác minh	0			
	Khác	0			
	<i>GQ đúng thời gian quy định</i>	0			
2	Khiếu nại kỷ luật đảng viên		Biểu 24		
	<i>Đã giải quyết xong</i>	0			
	<i>Cấp giải quyết</i>				
	UBKT Trung ương	0			
	UBKT tỉnh uỷ và tương đương	0			
	UBKT đảng uỷ cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	UBKT đảng uỷ cơ sở	0			
	<i>Nội dung khiếu nại</i>				
	Nội dung vi phạm	0			
	Hình thức kỷ luật	0			
	Nguyên tắc, thủ tục, quy trình, thẩm quyền	0			
	<i>Cấp quyết định kỷ luật</i>				
	Tỉnh uỷ và tương đương	0			
	BTV tỉnh uỷ và tương đương	0			
	UBKT tỉnh uỷ và tương đương	0			
	Đảng uỷ cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	BTV ĐU cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	UBKT đảng uỷ cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	Đảng uỷ cơ sở	0			
	UBKT Đảng uỷ cơ sở	0			
	Chi bộ	0			
	<i>Đảng viên do từng cấp quản lý</i>				
	Trung ương	0			
	Cấp tỉnh và tương đương	0			
	Cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	Cấp cơ sở	0			
	<i>Giải quyết đúng thời gian quy định</i>	0			
	<i>Kết luận</i>				
	Cho rút đơn, không xem xét, giải quyết	0			
	Giữ nguyên hình thức kỷ luật	0			
	Thay đổi hình thức kỷ luật	0			
	<i>Trong đó Tăng hình thức kỷ luật</i>	0			
	<i>Giảm hình thức kỷ luật</i>	0			
	<i>Xoá kỷ luật</i>	0			
	<i>Nguyên nhân thay đổi hình thức kỷ luật</i>				
	Vận dụng phương hướng, phương châm thi hành kỷ luật	0			
	Thẩm tra, xác minh	0			
	Khác	0			
	<i>GQ đúng thời gian quy định</i>	0			
VII	KIỂM TRA TÀI CHÍNH ĐẢNG				
1	Về thu, chi ngân sách và sản xuất kinh doanh		Biểu 25		
	<i>Tổng số tổ chức được kiểm tra</i>	0			
	<i>Cấp kiểm tra</i>				
	UBKT Trung ương	0			
	UBKT tỉnh uỷ và tương đương	0			
	UBKT đảng uỷ cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	UBKT đảng uỷ cơ sở	0			
	<i>Nội dung kiểm tra</i>				
	Tài chính của cấp uỷ	0			
	Tài chính của đơn vị hành chính	0			
	Tài chính của đơn vị sự nghiệp	0			

STT	BIỂU TỔNG HỢP, PHÂN TÍCH DỮ LIỆU THỐNG KÊ	Tổng cộng	Nguồn số liệu	Đơn vị A	Đơn vị B
	Sản xuất kinh doanh	0			
	Xây dựng cơ bản, sửa chữa, mua sắm tài sản	0			
	Các nội dung khác	0			
	Tổ chức đảng được kiểm tra				
	Văn phòng Trung ương	0			
	Đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực thuộc của Trung ương	0			
	Doanh nghiệp của Đảng ở Trung ương	0			
	Tỉnh ủy, BTV tỉnh ủy và tương đương	0			
	Cơ quan tài chính tỉnh ủy và tương đương	0			
	Đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực thuộc của tỉnh ủy và tương đương	0			
	Doanh nghiệp của Đảng ở tỉnh ủy và tương đương	0			
	Đảng ủy, BTV ĐU cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	Cơ quan tài chính cấp ủy cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	Đảng ủy cơ sở, BTV đảng ủy cơ sở	0			
	Đảng ủy bộ phận, chi bộ trực thuộc	0			
	Kết luận				
	Số TCD có vi phạm	0			
	Số có vi phạm nhưng chưa đến mức phải kỷ luật	0			
	Số có vi phạm phải thi hành kỷ luật	0			
	Số có vi phạm đã thi hành kỷ luật	0			
	Nội dung vi phạm				
	Trong công tác tham mưu, thực hiện quy định, chính sách	0			
	Trong công tác chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra tài chính cấp dưới	0			
	Trong chỉ tiêu, quản lý tài chính	0			
	Trong công tác hạch toán, kế toán	0			
	Số tiền vi phạm (ĐVT: triệu đồng)				
	Trong đó: Thất thoát, lãng phí (ĐVT: triệu đồng)	0			
	Để ngoài sổ sách, sai chế độ (ĐVT: triệu đồng)	0			
	Các vi phạm khác (ĐVT: triệu đồng)	0			
	Đề nghị xử lý				
	Trong đó: Thu hồi, yêu cầu bồi thường (ĐVT: triệu đồng)	0			
	Xuất toán, hạch toán lại (ĐVT: triệu đồng)	0			
	Khác (ĐVT: triệu đồng)	0			
	Đảng viên có vi phạm				
	Tổng số	0			
	Có vi phạm chưa đến mức phải kỷ luật	0			
	Phải thi hành kỷ luật	0			
	Đã thi hành kỷ luật	0			
	Chuyển cơ quan pháp luật xử lý	0			
2	Về thu, nộp, quản lý và sử dụng đảng phí		Biểu 26		
	Tổng số đảng viên được kiểm tra	0			
	Cấp kiểm tra				
	UBKT Trung ương	0			
	UBKT tỉnh ủy và tương đương	0			
	UBKT đảng ủy cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	UBKT đảng ủy cơ sở	0			
	Tổng số tổ chức đảng được kiểm tra	0			
	Cấp kiểm tra				
	UBKT Trung ương	0			
	UBKT tỉnh ủy và tương đương	0			
	UBKT đảng ủy cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	UBKT đảng ủy cơ sở	0			
	Tổ chức đảng được kiểm tra				
	Văn phòng Trung ương	0			
	Tỉnh ủy, BTV tỉnh ủy và tương đương	0			
	Cơ quan tài chính tỉnh ủy và tương đương	0			
	Đảng ủy, BTV ĐU cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	Cơ quan tài chính cấp ủy cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	Đảng ủy cơ sở, BTV đảng ủy cơ sở	0			

STT	BIỂU TỔNG HỢP, PHÂN TÍCH DỮ LIỆU THỐNG KÊ	Tổng cộng	Nguồn số liệu	Đơn vị A	Đơn vị B
	Chi bộ, đảng bộ trực thuộc, Chi ủy	0			
	Kết luận				
	Số tổ chức đảng có vi phạm	0			
	Phải thi hành kỷ luật	0			
	Đã thi hành kỷ luật	0			
	Số tiền vi phạm (ĐVT: triệu đồng)				
	Tổng số	0			
	Nội dung vi phạm				
	Thu thiếu	0			
	Thu thừa	0			
	Chỉ sai chế độ	0			
	Khác	0			
	Đề nghị xử lý				
	Xuất toán, thu hồi	0			
	Hạch toán lại	0			
	Giao đơn vị xử lý	0			
	Khác	0			
	Đảng viên có vi phạm				
	Tổng số	0			
	Có vi phạm nhưng chưa đến mức phải kỷ luật	0			
	Phải thi hành kỷ luật	0			
	Đã thi hành kỷ luật	0			
VIII	KIỂM TRA, XÁC MINH TÀI SẢN, THU NHẬP CỦA UBKT CÁC CẤP		Biểu 27		
	Số đảng viên có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập thuộc thẩm quyền quản lý	0			
	Tổng số đảng viên được kiểm tra, xác minh	0			
	Cấp kiểm tra, xác minh				
	UBKT Trung ương	0			
	UBKT tỉnh ủy và tương đương	0			
	UBKT đảng ủy cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	Nội dung kiểm tra, xác minh				
	Tính trung thực, đầy đủ, rõ ràng của bản kê khai	0			
	Về biến động tài sản, thu nhập	0			
	Giải trình nguồn gốc tài sản, thu nhập tăng thêm	0			
	Khác	0			
	Cấp quản lý đảng viên				
	Trung ương	0			
	Cấp tỉnh và tương đương	0			
	Cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	Cấp cơ sở	0			
	Cấp ủy viên các cấp				
	Ủy viên Trung ương	0			
	Tỉnh ủy viên và tương đương	0			
	Đảng ủy viên ĐU cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	Đảng ủy viên đảng ủy cơ sở	0			
	Đảng ủy viên đảng ủy bộ phận	0			
	Chi ủy viên	0			
	Đảng viên ở các lĩnh vực				
	Đảng	0			
	Hành chính, Nhà nước	0			
	Đoàn thể	0			
	Lực lượng vũ trang	0			
	Sự nghiệp công lập	0			
	Sản xuất kinh doanh, dịch vụ	0			
	Các lĩnh vực khác	0			
	Kiểm tra, xác minh từ các nhiệm vụ				
	Kiểm tra khi có DHVP	0			
	Giải quyết tố cáo	0			
	Giám sát chuyên đề	0			
	Kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ KT, GS và THKL	0			
	Xác minh tài sản, thu nhập	0			
	Khác (từ đề nghị của TCD cấp dưới, từ chỉ đạo của cấp trên giao...)	0			

STT	BIỂU TỔNG HỢP, PHÂN TÍCH DỮ LIỆU THỐNG KÊ	Tổng cộng	Nguồn số liệu	Đơn vị A	Đơn vị B
	Kết quả				
	Thực hiện tốt	0			
	Thực hiện chưa tốt	0			
	Có vi phạm, khuyết điểm chưa đến mức phải kỷ luật	0			
	Phải thi hành kỷ luật	0			
	Đã thi hành kỷ luật	0			
	Chuyển kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm	0			
	Chuyển cơ quan có thẩm quyền xem xét	0			
IX	TIẾP NHẬN, XỬ LÝ ĐƠN CỦA UBKT CÁC CẤP		Biểu 28		
	<i>Tổng số đơn thư</i>	0			
	UBKT các cấp xử lý đơn thư				
	Trung ương	0			
	Cấp tỉnh	0			
	Cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	Cấp cơ sở	0			
	Phân loại đơn				
	Đơn tố cáo	0			
	Khiếu nại kỷ luật đảng	0			
	Phản ánh, kiến nghị	0			
	Khác	0			
	Phân loại xử lý				
	- <i>Đơn đủ điều kiện xử lý</i>				
	Đơn thuộc thẩm quyền xem xét, giải quyết	0			
	Đơn thuộc thẩm quyền xem xét, giải quyết của cơ quan khác	0			
	Đơn phục vụ công tác kiểm tra, giám sát	0			
	Khác	0			
	- <i>Đơn không đủ điều kiện xử lý</i>	0			
	Số lượng tổ chức đảng, đảng viên bị tố cáo, khiếu nại, kiến nghị, phản ánh				
	Tổ chức đảng	0			
	Đảng viên	0			
	Nội dung				
	Việc chấp hành Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, chủ trương, nghị quyết, chỉ thị, quy định, quy chế, kết luận của Đảng	0			
	Việc chấp hành nguyên tắc tập trung dân chủ, quy chế làm việc, chế độ công tác; các nguyên tắc sinh hoạt của Đảng, giữ gìn đoàn kết nội bộ	0			
	Việc chấp hành chính sách, pháp luật của Nhà nước	0			
	Việc thực hiện nhiệm vụ đảng viên, nhiệm vụ cấp ủy viên; tiêu chuẩn đảng viên, tiêu chuẩn cấp ủy viên	0			
	Việc ban hành các quyết định vi phạm quy định của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước	0			
	Việc giữ gìn đoàn kết nội bộ	0			
	Những điều đảng viên không được làm	0			
	Tham nhũng, cố ý làm trái	0			
	Thiếu trách nhiệm, buông lỏng lãnh đạo	0			
	Việc kê khai tài sản, thu nhập	0			
	Khác	0			
C	TÌNH HÌNH ĐỘI NGŨ CÁN BỘ NGÀNH KIỂM TRA CÁC CẤP		Biểu 29		
	<i>Tổng số cán bộ, công chức</i>	0			
	Giới tính				
	Nam	0			
	Nữ	0			
	Độ tuổi				
	Từ 30 tuổi trở xuống	0			
	từ 31 đến 40	0			
	từ 41 đến 50	0			
	Từ 51 đến 55	0			
	Từ 56 đến 60	0			
	Trên 60 tuổi	0			
	Cơ cấu ngạch				
	KTVCC và tương đương	0			
	KTVC hoặc tương đương	0			

STT	BIỂU TỔNG HỢP, PHÂN TÍCH DỮ LIỆU THỐNG KÊ	Tổng cộng	Nguồn số liệu	Đơn vị A	Đơn vị B
	KTV và tương đương	0			
	Cán sự và tương đương	0			
	Nhân viên	0			
	Học vị				
	Cử nhân, kỹ sư, bác sỹ	0			
	Thạc sĩ	0			
	Tiến sĩ	0			
	Lĩnh vực				
	Chính trị - Hành chính	0			
	Kinh tế	0			
	Pháp luật	0			
	Quốc phòng - An ninh	0			
	Khoa học kỹ thuật	0			
	khoa học công nghệ	0			
	Khác	0			
	Lý luận chính trị				
	Cử nhân, Cao cấp	0			
	Trung cấp	0			
	Sơ cấp	0			
	Luân chuyển trong kỳ				
	- Số trong ngành				
	Chuyển đi cùng cấp	0			
	Chuyển đến cùng cấp	0			
	Chuyển đi cấp trên	0			
	Chuyển đi cấp dưới	0			
	Cấp dưới chuyển lên	0			
	Cấp trên chuyển xuống	0			
	- Số ngoài ngành				
	Đi ngoài ngành	0			
	Ngoài ngành đến	0			
	UBKT các cấp				
	- Trung ương				
	Chủ nhiệm	0			
	Phó Chủ nhiệm	0			
	Ủy viên chuyên trách	0			
	Ủy viên kiêm chức	0			
	Công chức kiểm tra	0			
	Khác	0			
	- Cấp tỉnh và tương đương				
	Chủ nhiệm	0			
	Phó Chủ nhiệm	0			
	Ủy viên chuyên trách	0			
	Ủy viên kiêm chức	0			
	Công chức kiểm tra	0			
	Khác	0			
	- Cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương				
	Chủ nhiệm	0			
	Phó Chủ nhiệm	0			
	Ủy viên chuyên trách	0			
	Ủy viên kiêm chức	0			
	Công chức kiểm tra	0			
	Khác	0			
	- Cấp cơ sở				
	Chủ nhiệm	0			
	Phó Chủ nhiệm	0			
	Ủy viên chuyên trách	0			
	Ủy viên kiêm chức	0			
	Công chức kiểm tra	0			
	Khác	0			
D	ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC		Biểu 30		
	Tổng số cán bộ, công chức được cử đi đào tạo	0			

STT	BIỂU TỔNG HỢP, PHÂN TÍCH DỮ LIỆU THỐNG KÊ	Tổng cộng	Nguồn số liệu	Đơn vị A	Đơn vị B
	Chức danh				
	Chủ nhiệm	0			
	Phó Chủ nhiệm	0			
	Ủy viên chuyên trách	0			
	Ủy viên kiêm chức	0			
	Công chức kiểm tra	0			
	Khác	0			
	Kết quả đào tạo, bồi dưỡng				
	- <i>Chuyên môn</i>				
	Tiền sỹ	0			
	Thạc sỹ	0			
	Đại học	0			
	Cao đẳng	0			
	- <i>Lý luận chính trị</i>				
	Cử nhân chính trị trở lên, cao cấp	0			
	Trung cấp	0			
	Sơ cấp	0			
	- <i>Quản lý nhà nước</i>				
	Ngạch CVCC	0			
	Ngạch CVC	0			
	Ngạch CV	0			
	- <i>Lãnh đạo quản lý các cấp</i>				
	Cấp vụ và tương đương	0			
	Cấp sở và tương đương	0			
	Cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0			
	Cấp phòng và tương đương	0			
	- <i>Quốc phòng và an ninh</i>				
	Đối tượng 1	0			
	Đối tượng 2	0			
	Đối tượng 3	0			
	Đối tượng 4	0			
	- <i>Nghiệp vụ kiểm tra</i>				
	Đại học (chuyên ngành công tác kiểm tra)	0			
	Bồi dưỡng ngạch KTVCC	0			
	Bồi dưỡng ngạch KTVC	0			
	Bồi dưỡng ngạch KTV	0			
	Bồi dưỡng chức danh CN, PCN	0			
	Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác KT, GS	0			
	Khác	0			
	- <i>Bồi dưỡng khác</i>				
	Tin học	0			
	Ngoại ngữ	0			
	Khác	0			

DANH SÁCH 30 BIỂU NGANG THỐNG KÊ

STT	Tên biểu	Nội dung	Ghi chú
1	Biểu 01	Kiểm tra tổ chức đảng cấp dưới theo Điều 30 Điều lệ Đảng	
2	Biểu 02	Kiểm tra đảng viên theo Điều 30 Điều lệ Đảng	
3	Biểu 03	Kiểm tra tổ chức đảng khi có dấu hiệu vi phạm của cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy	
4	Biểu 04	Kiểm tra đảng viên khi có dấu hiệu vi phạm của cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy và chi bộ	
5	Biểu 05	Giám sát tổ chức đảng theo Điều 30 Điều lệ Đảng	
6	Biểu 06	Giám sát đảng viên theo Điều 30 Điều lệ Đảng	
7	Biểu 07	Thi hành kỷ luật tổ chức đảng của cấp ủy các cấp	
8	Biểu 08	Thi hành kỷ luật đảng viên của cấp ủy các cấp và chi bộ	
9	Biểu 09	Giải quyết tố cáo tổ chức đảng của cấp ủy các cấp	Mới
10	Biểu 10	Giải quyết tố cáo đảng viên của cấp ủy các cấp và chi bộ	Mới
11	Biểu 11	Giải quyết khiếu nại kỷ luật tổ chức đảng của cấp ủy các cấp	
12	Biểu 12	Giải quyết khiếu nại kỷ luật đảng viên của cấp ủy các cấp	
13	Biểu 13	Kiểm tra tổ chức đảng khi có dấu hiệu vi phạm của ủy ban kiểm tra các cấp	
14	Biểu 14	Kiểm tra đảng viên khi có dấu hiệu vi phạm của ủy ban kiểm tra các cấp	
15	Biểu 15	UBKT các cấp kiểm tra tổ chức đảng, UBKT cấp dưới thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát	
16	Biểu 16	Ủy ban kiểm tra các cấp kiểm tra việc thi hành kỷ luật của tổ chức đảng cấp dưới	
17	Biểu 17	Giám sát tổ chức đảng của ủy ban kiểm tra các cấp	
18	Biểu 18	Giám sát đảng viên của ủy ban kiểm tra các cấp	
19	Biểu 19	Thi hành kỷ luật tổ chức đảng của ủy ban kiểm tra các cấp	
20	Biểu 20	Thi hành kỷ luật đảng viên của ủy ban kiểm tra các cấp	
21	Biểu 21	Giải quyết tố cáo tổ chức đảng của ủy ban kiểm tra các cấp	
22	Biểu 22	Giải quyết tố cáo đảng viên của ủy ban kiểm tra các cấp	
23	Biểu 23	Giải quyết khiếu nại kỷ luật tổ chức đảng của UBKT các cấp	Mới
24	Biểu 24	Giải quyết khiếu nại kỷ luật đảng viên của ủy ban kiểm tra các cấp	
25	Biểu 25	Kiểm tra tài chính (về thu chi ngân sách và sản xuất kinh doanh)	
26	Biểu 26	Kiểm tra tài chính đảng (về thu, nộp, quản lý và sử dụng đảng phí)	
27	Biểu 27	Kiểm tra, xác minh tài sản, thu nhập của ủy ban kiểm tra các cấp	Mới
28	Biểu 28	Tiếp nhận, xử lý đơn thư của ủy ban kiểm tra các cấp	
29	Biểu 29	Tình hình đội ngũ cán bộ ngành kiểm tra các cấp	
30	Biểu 30	Tình hình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức làm công tác kiểm tra	

THI HÀNH KỶ LUẬT ĐẢNG VIÊN CỦA CẤP ỦY CÁC CẤP VÀ CHI BỘ

Biểu 08
(ĐVT: lượt đăng viên)

TT	Đảng viên bị thi hành kỷ luật	Tổng số đảng viên bị THKL	Hình thức kỷ luật				Định chỉ sinh hoạt đảng	Định chỉ sinh hoạt cấp ủy viên	Xóa tên, cho rút	Cấp thi hành kỷ luật							Nội dung vi phạm										Xử lý pháp luật						
			4	5	6	7				8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	Xử lý pháp luật				
																													27	28	29		
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29					
I	Cấp quản lý đảng viên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0					
II	Trung ương	0																															
	Cấp tỉnh và tương đương	0																															
	Cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0																															
III	Cấp cơ sở	0																															
	Là cấp ủy viên các cấp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0					
	Ủy viên Trung ương	0																															
IV	Tỉnh ủy viên và tương đương	0																															
	Đảng ủy viên ĐU cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0																															
	Đảng ủy viên đảng ủy cơ sở	0																															
V	Đảng ủy viên đảng ủy bộ phận	0																															
	Chỉ Ủy viên	0																															
	Đảng viên ở các lĩnh vực	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0					
VI	Đảng	0																															
	Hành chính, Nhà nước	0																															
	Đoàn thể	0																															
VII	Lực lượng vũ trang	0																															
	Sự nghiệp công lập	0																															
	SKKD, dịch vụ	0																															
VIII	Lĩnh vực khác	0																															
	Đảng viên bị THKT từ nhiệm vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0					
	Kiểm tra theo Điều 30 của DLĐ	0																															
IX	Kiểm tra khi có DHVP của BTV cấp ủy và chỉ bộ	0																															
	Giải quyết tố cáo của cấp ủy các cấp	0																															
	Khác (từ đề nghị của TCD, UBKT cấp dưới, từ chỉ đạo của cấp trên giao...)	0																															
X	Cấp thi hành kỷ luật	0	0	0	0	0	0	0	0																								
	BCHTW, Bộ Chính trị, Ban Bí thư	0																															
	Tỉnh ủy, BTV tỉnh ủy và tương đương	0																															
XI	Đảng ủy, BTV ĐU cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0																															
	Đảng ủy cơ sở, BTV đảng ủy cơ sở	0																															
	Chỉ bộ cơ sở	0																															
XII	Chỉ bộ trực thuộc	0																															
		0																															
	Chỉ bộ trực thuộc	0																															
VI Số liệu lấy thêm:		1 - Tổng số đảng viên của đảng bộ																											2 - Số đảng viên là người dân tộc thiểu số bị thi hành kỷ luật				

GIẢI QUYẾT TỔ CÁO ĐẢNG VIÊN CỦA CẤP ỦY CÁC CẤP VÀ CHI BỘ

Biểu 10

(ĐVT: lượt giải quyết tố cáo đảng viên)

[illegible]

GIẢI QUYẾT TỔ CÁO TỔ CHỨC ĐẢNG CỦA ỦY BAN KIỂM TRA CÁC CẤP

(ĐVT: Lượt giải quyết tố cáo Tổ chức đảng)

[illegible]

KIỂM TRA TÀI CHÍNH ĐẢNG (VỀ VIỆC THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG ĐẢNG PHÍ)

Biểu 26

TT		Nội dung	Cấp kiểm tra (ĐVT: đảng viên)				Cấp kiểm tra (ĐVT: TCB)				Kết luận																
											Số tiền vi phạm (ĐVT: triệu đồng)												Đảng viên có vi phạm (ĐVT: đảng viên)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
I	Tổ chức đảng được kiểm tra	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Văn phòng Trung ương	0					0								0									0			
	Tỉnh ủy, BTV tỉnh ủy và tương đương	0					0								0									0			
	Cơ quan tài chính tỉnh ủy và tương đương	0					0								0									0			
	Cơ quan tài chính cấp ủy cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0					0								0									0			
	Đảng ủy, BTV ĐU cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0					0								0									0			
	Đảng ủy cơ sở, BTV đảng ủy cơ sở	0					0								0									0			
	Chi bộ, đảng bộ trực thuộc, Chi ủy	0					0								0									0			
II	Cấp kiểm tra	0					0					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	UBKT Trung ương	0					0								0									0			
	UBKT tỉnh ủy và tương đương	0					0								0									0			
	UBKT đảng ủy cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0					0								0									0			
	UBKT đảng ủy cơ sở	0					0								0									0			

TIẾP NHẬN, XỬ LÝ ĐƠN CỦA ỦY BAN KIỂM TRA CÁC CẤP

TT		Ủy ban Kiểm tra các cấp xử lý đơn thư		Phân loại đơn				Phân loại xử lý				Số lượng tổ chức đảng, đảng viên bị tố cáo, khiếu nại, kiến nghị, phản ánh		Nội dung												Kết quả xử lý							Tổng số lượt tiếp đảng viên và công dân	
								Đơn đủ điều kiện xử lý																										
1	2	3	Tổng số đơn thư			4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32
																													</					

TÌNH HÌNH ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC LÀM CÔNG TÁC KIỂM TRA

Biểu 30

(ĐVT: Người)

		Kết quả đào tạo, bồi dưỡng																																										
		Giới tính		Chức danh							Chuyên môn				Lý luận chính trị			Quản lý nhà nước			Lãnh đạo quản lý các cấp				Quốc phòng và an ninh				Nghịệp vụ Kiểm tra										Bồi dưỡng khác					
TT	UBKT các cấp	Tổng số cán bộ, công chức được cử đi đào tạo	Nam		Nữ																																							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	Bồi dưỡng ngạch			34	35	36	37	38	39						
					Chủ nhiệm	Phó Chủ nhiệm	Ủy viên chuyên trách	Ủy viên kiêm chức	Công chức kiểm tra	Khác	Tiến sỹ	Thạc sỹ	Đại học	Cao đẳng	Cử nhân chính trị trở lên, cao cấp	Trung cấp	Sơ cấp	Ngạch CVCC	Ngạch CVC	Ngạch CV	Cấp vụ và tương đương	Cấp sở và tương đương	Cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đ	Cấp phòng và tương đương	Đối tượng 1	Đối tượng 2	Đối tượng 3	Đối tượng 4	Đại học (chuyên ngành công tác kiểm tra)	Ngạch KTVCC	Ngạch KTV	Ngạch KTV	Bồi dưỡng chức danh CN, PCN	Bồi dưỡng NV công tác KT, GS	Khác	Tin học	Ngoại ngữ	Khác						
Trung ương	0	0																																										
Cấp tỉnh	0	0																																										
Cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương	0	0																																										
Cấp cơ sở	0	0																																										
1	Cộng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				

